|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NĐ-CP |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**Dự thảo 0**

**Ngày 17/6/2025**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ
khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ*[*Luật Khoa*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-cong-2019-362113.aspx) *học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày ..... tháng .... năm 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của*[*Luật Khoa*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-cong-2019-362113.aspx) *học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.*

# Chương I.

# QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 9, 16 (khoản 2), 17, 18, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 59, 64, 67, 71 và một số vấn đề cần thiết khác của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo liên quan đến: chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt; cơ chế đặc biệt trong nghiên cứu, tiếp cận, mua bí quyết công nghệ, học hỏi, giải mã công nghệ; khuyến khích sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và phổ biến tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học; phát triển công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ chiến lược; xây dựng, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy hội nhập, hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

## Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhiệm vụ hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo là nhiệm vụ triển khai các hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, được triển khai thông qua các hoạt động như tổ chức sự kiện, tôn vinh, trao giải thưởng; đào tạo, hỗ trợ nâng cao năng lực; phát triển thị trường công nghệ, hỗ trợ kết nối thông tin, thị trường; mua bản quyền nhằm nâng cấp công nghệ, nâng cao khả năng hấp thụ công nghệ, tăng cường chuyển giao và thương mại hóa công nghệ mới từ các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu công,… qua đó trang bị cho các tổ chức năng lực sử dụng và/hoặc tạo ra công nghệ.

2. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là tập hợp các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu chung được triển khai trong trung hạn và dài hạn.

3. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tài trợ là nhiệm vụ do tổ chức, cá nhân đề xuất với để các bộ, cơ quan trung ương hoặc địa phương để xét, tài trợ kinh phí.

4. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặt hàng là nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mục tiêu, nội dung, yêu cầu sản phẩm dựa trên nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng, được Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước và giao cho tổ chức, doanh nghiệp thực hiện thông qua phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp.

5. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ tài trợ theo gói là gói kinh phí được nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân để tự chủ chi cho các hoạt động khoa học và công nghệ trên cơ sở đánh giá hiệu quả hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định.

6. Cụm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Cụm nhiệm vụ) là tập hợp từ hai nhiệm vụ trở lên có mối liên hệ hữu cơ, tương hỗ về nội dung nghiên cứu, mục tiêu và sản phẩm dự kiến, được triển khai đồng thời hoặc nối tiếp nhằm giải quyết một vấn đề khoa học và công nghệ lớn, đa ngành, đa lĩnh vực, có tính phức tạp cao. (Làm rõ thuật ngữ được nêu tại Khoản 3, Điều 14 của Dự thảo Luật)

7. Chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Chuỗi nhiệm vụ) là tập hợp các nhiệm vụ được kết nối theo trình tự logic, từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ, đổi mới sáng tạo để tạo ra sản phẩm, dịch vụ cụ thể có khả năng thương mại hóa hoặc phục vụ lợi ích công cộng. (Làm rõ thuật ngữ được nêu tại Khoản 3, Điều 14 của Dự thảo Luật)

8. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo phương thức đối tác công tư (Nhiệm vụ PPP-STI) là nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện trên cơ sở hợp đồng hợp tác giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đơn vị sự nghiệp công lập với một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nhằm huy động nguồn lực tổng hợp, chia sẻ rủi ro và lợi ích để thực hiện các mục tiêu chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ, hoặc ứng dụng, thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các quy định pháp luật liên quan.

9. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở (sau đây gọi tắt là Nhiệm vụ cơ sở) là nhiệm vụ do tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự xác định, phê duyệt và thực hiện từ nguồn kinh phí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc nguồn kinh phí tự chủ theo quy định của pháp luật.

10. Cơ quản lý nhiệm vụ là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác hoặc cơ quan, đơn vị được bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác phân cấp thực hiện quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

# CHƯƠNG II

# NHIỆM VỤ, DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

# Mục I

# Nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

## Điều 4. Phân loại nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Căn cứ theo phương thức xác định, hình thành nhiệm vụ, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ theo hình thức tài trợ;

b) Nhiệm vụ theo hình thức đặt hàng;

c) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở.

2. Căn cứ theo phương thức triển khai và cơ cấu nguồn lực tài chính, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ theo hình thức liên kết: là nhiệm vụ được hình thành trên cơ sở liên kết giữa các tổ chức, trong đó có ít nhất một nhiệm vụ do doanh nghiệp tài trợ và một hoặc nhiều nhiệm vụ khác được Nhà nước hỗ trợ, các nhiệm vụ này độc lập về tài chính nhưng có liên kết về nội dung nghiên cứu;

b) Nhiệm vụ theo hình thức hợp tác công - tư: là nhiệm vụ có sự tham gia đồng tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn ngoài ngân sách, trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên về tỷ lệ đóng góp, phân chia kết quả nghiên cứu và sử dụng chung cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu;

c) Nhiệm vụ theo hình thức hợp tác quốc tế: bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo nghị định thư, nhiệm vụ hợp tác song phương hoặc đa phương với các đối tác nước ngoài.

3. Căn cứ theo kết quả đầu ra, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển, bao gồm: nghiên cứu cơ bản; nghiên cứu ứng dụng; phát triển công nghệ; phát triển giải pháp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; sản xuất thử nghiệm.

b) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, bao gồm: dự án đổi mới sáng tạo thông qua đổi mới công nghệ; dự án đổi mới sáng tạo thông qua sáng tạo công nghệ mới; dự án đổi mới sáng tạo thông qua cải tiến, nâng cao hiệu suất sản xuất, kinh doanh; dự án khởi nghiệp sáng tạo; dự án hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận, làm chủ và phát triển công nghệ được chuyển giao từ trong và ngoài nước.

 c) Nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.

d) Nhiệm vụ truyền thông, phổ biến tri thức về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

## Điều 5. Tiêu chí đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

a) Nội dung nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu của loại hình nhiệm vụ được đề xuất;

b) Tổ chức chủ trì và cá nhân đăng ký thực hiện nhiệm vụ có năng lực phù hợp, bảo đảm triển khai nhiệm vụ đúng tiến độ, chất lượng;

c) Tính khả thi về nội dung, phương pháp thực hiện, tổ chức triển khai, kinh phí và thời gian thực hiện;

d) Không trùng lặp với nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước đã và đang triển khai ở cấp bộ, ngành, địa phương hoặc cấp quốc gia;

đ) Hồ sơ đề xuất nhiệm vụ được trình bày đầy đủ, rõ ràng, nêu rõ mục tiêu, nội dung nghiên cứu, phương án triển khai, dự kiến kết quả đầu ra và kế hoạch tài chính;

e) Có khả năng ứng dụng, chuyển giao hoặc tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia;

g) Phù hợp với định hướng ưu tiên và yêu cầu nêu trong thông báo tuyển chọn, xét chọn hoặc đặt hàng nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Ngoài tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Điều này, mỗi loại hình nhiệm vụ có thể áp dụng thêm các tiêu chí cụ thể như sau:

a) Đối với nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản: đề xuất có tính mới, tính sáng tạo cao, đóng góp cho tri thức khoa học nền tảng; phương pháp nghiên cứu tiên tiến, tiếp cận với trình độ khoa học hiện đại trên thế giới; chủ nhiệm nhiệm vụ có học vị tiến sĩ trở lên, có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua số lượng và chất lượng các công bố khoa học quốc tế uy tín trong 05 năm gần nhất.

b) Đối với nhiệm vụ theo hình thức liên kết (do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tài trợ): có ít nhất một bên tham gia là tổ chức ngoài công lập hoặc doanh nghiệp; thể hiện rõ tính bổ trợ, chia sẻ nguồn lực giữa các bên liên kết; cam kết đồng tài trợ và cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các bên tham gia.

c) Đối với nhiệm vụ theo hình thức đồng tài trợ: có nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân ngoài ngân sách nhà nước cùng tham gia thực hiện; có cơ chế phối hợp tài chính và phân chia lợi ích, kết quả nghiên cứu cụ thể, minh bạch.

d) Đối với nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công: phục vụ trực tiếp nhiệm vụ quản lý nhà nước, tiêu chuẩn, quy chuẩn, thống kê, thông tin, truyền thông, đào tạo, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ… theo quy định; kết quả có tính chất phục vụ cộng đồng, không mang mục tiêu lợi nhuận.

đ) Đối với nhiệm vụ cơ sở: phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức chủ trì; là cơ sở để hình thành nhiệm vụ cấp cao hơn; có mục tiêu rõ ràng, gắn với chiến lược phát triển đơn vị.

e) Đối với các nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại điểm b Điều 4 tiêu chí xác định thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

## Điều 6. Điều kiện tham gia xét chọn, tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng, nhiệm vụ hoặc hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ, có đủ năng lực thực hiện theo yêu cầu cụ thể của nhiệm vụ được giao, có quyền đăng ký tham gia xét chọn, tuyển chọn hoặc được xem xét giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức không đủ điều kiện đăng ký tham gia xét chọn, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp chủ trì thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký, tổ chức chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá cuối kỳ đối với nhiệm vụ khác đã được phê duyệt sau thời điểm Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 có hiệu lực thi hành, mà tổ chức đó là đơn vị chủ trì, tính đến thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc hết thời gian gia hạn thực hiện nhiệm vụ (nếu có);

b) Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký, tổ chức chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí phải thu hồi theo các hợp đồng đã ký kết trước đó;

c) Tổ chức bị cơ quan có thẩm quyền quyết định đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do có hành vi vi phạm quy định pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng, thì không được đăng ký tham gia xét chọn, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ mới trong thời hạn 01 năm kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực.

3. Cá nhân không đủ điều kiện đăng ký xét chọn, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp làm chủ nhiệm nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân đang trong thời gian bị kỷ luật hoặc bị xử lý hành chính theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền do vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Có hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trước đó và đã bị cơ quan có thẩm quyền kết luận, dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, thì không được đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ mới trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có quyết định đình chỉ.

## Điều 7. Trình tự xét tài trợ, tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ:

Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin phù hợp, căn cứ vào một hoặc một số cơ sở sau đây:

a) Yêu cầu đặt hàng của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, bao gồm cả nhiệm vụ đột xuất, phát sinh nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách, cấp thiết trong thực tiễn phát triển;

b) Định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Nhà nước để cụ thể hóa chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc địa phương; chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chiến lược, chương trình tổng thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được phê duyệt;

c) Cam kết tại các văn bản hợp tác quốc tế song phương, đa phương có liên quan đến khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Khả năng cân đối, bố trí ngân sách nhà nước và các nguồn lực tài chính khác trong năm kế hoạch; trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý có thể công bố mức trần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng nhóm nhiệm vụ trong thông báo.

2. Thời hạn và địa chỉ nhận hồ sơ:

a) Thông báo kêu gọi đề xuất nhiệm vụ phải quy định rõ thời hạn và địa chỉ tiếp nhận hồ sơ và số lượng nhiệm vụ dự kiến trên Nền tảng quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

b) Thời hạn tiếp nhận hồ sơ phải bảo đảm đủ thời gian để các tổ chức, cá nhân chuẩn bị, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu;

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ chịu trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, lưu trữ hồ sơ đúng thời hạn theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Xử lý hồ sơ đề xuất nhiệm vụ:

Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo bằng văn bản hoặc trên hệ thống trực tuyến (Nền tảng) đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ theo Thông báo kêu gọi.

## Điều 8. Hồ sơ đăng ký xét tài trợ, tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thành phần hồ sơ bắt buộc

Tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định, bao gồm:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ; văn bản cam kết về tính xác thực, minh bạch, đảm bảo tính liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp về số liệu, thông tin được cung cấp tại thuyết minh nhiệm vụ;

b) Thuyết minh nhiệm vụ, trình bày tối đa 30 trang (font chữ, dãn dòng, căn lề - quy định tại Nghị định 30 – soạn thảo văn bản), gồm các nội dung chủ yếu sau: tên nhiệm vụ, tính cấp thiết; mục tiêu, nội dung và phương pháp thực hiện; tính khả thi và hiệu quả dự kiến; tác động dự kiến đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; kết quả dự kiến; kinh phí, tiến độ thực hiện; sự phù hợp với định hướng ưu tiên và yêu cầu của loại hình nhiệm vụ nêu trong thông báo kêu gọi; năng lực của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ;

c) Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức chủ trì: Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Điều lệ hoạt động được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc các tài liệu tương đương khác.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo loại hình nhiệm vụ, hồ sơ phải bổ sung các tài liệu phù hợp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhiệm vụ, cụ thể:

a) Đối với nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển (nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, giải pháp xã hội, sản xuất thử nghiệm):

Nội dung thuyết minh được thiết kế phù hợp với từng loại hình nhiệm vụ theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhiệm vụ, không yêu cầu thêm tài liệu ngoài biểu mẫu thuyết minh.

b) Đối với các dự án đổi mới sáng tạo, hồ sơ cần bổ sung: thuyết minh Dự án đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất, khởi nghiệp sáng tạo: nêu rõ hiện trạng công nghệ, nội dung cải tiến, đổi mới và kế hoạch thương mại hóa; thuyết minh Dự án hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận và làm chủ công nghệ từ nước ngoài: bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ (có nội dung chuyển giao thiết kế, quy trình công nghệ); tài liệu chứng minh doanh nghiệp đã tiếp nhận công nghệ và nội dung nghiên cứu để làm chủ, phát triển sản phẩm dựa trên công nghệ được chuyển giao.

c) Đối với nhiệm vụ liên kết: văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ; nội dung, phần việc và kinh phí tương ứng của từng bên; kế hoạch phối hợp triển khai, chia sẻ kết quả và sử dụng chung cơ sở vật chất (nếu có).

d) Đối với nhiệm vụ đồng tài trợ: tài liệu chứng minh nguồn vốn đồng tài trợ từ tổ chức, cá nhân ngoài ngân sách nhà nước; thỏa thuận phân chia kết quả nghiên cứu, tài sản sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại (nếu có).

đ) Đối với nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công: văn bản thể hiện nhiệm vụ thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; đề xuất phương án cung cấp dịch vụ, đối tượng thụ hưởng và kết quả đầu ra cụ thể.

e) Đối với nhiệm vụ cơ sở: Tổ chức chủ trì chủ động ban hành quy trình, biểu mẫu thực hiện đảm bảo hiệu quả.

f) Đối với các nhiệm vụ có yêu cầu về vốn đối ứng cần phải có phương án huy động vốn đối ứng tương ứng với từng trường hợp cụ thể như sau: đối với trường hợp sử dụng nguồn vốn tự có: Hồ sơ chứng minh nguồn vốn và cam kết sử dụng nguồn vốn vào đối ứng thực hiện nhiệm vụ; đối với trường hợp huy động vốn từ các cá nhân/tổ chức hoặc huy động vốn góp của chủ sở hữu: văn bản cam kết và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của các cá nhân/tổ chức/chủ sở hữu cho tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ; đối với trường hợp vay vốn tổ chức tín dụng: Cam kết cho vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác quy định chi tiết về mẫu đơn đăng ký, thuyết minh đối với từng loại hình nhiệm vụ theo quy định tại Điều này.

## Điều 9. Thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn, thẩm định tài chính và phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét tài trợ, giao trực tiếp

a) Thành viên Hội đồng phải đáp ứng các điều kiện sau: có trình độ chuyên môn phù hợp và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến nội dung nhiệm vụ; không có xung đột lợi ích khi tham gia Hội đồng; không đồng thời là cá nhân hoặc tổ chức tham gia đề xuất nhiệm vụ; không thuộc diện chưa chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động khoa học và công nghệ hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.

b) Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng: bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ và khách quan trong toàn bộ quy trình đánh giá; căn cứ ra quyết định dựa trên chất lượng hồ sơ đề xuất và các tiêu chí đã được công bố trước; thành viên Hội đồng không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá; việc đánh giá chuyên môn được thực hiện độc lập, có thể áp dụng phản biện kín, phản biện mở hoặc kết hợp cả hai hình thức tùy theo loại hình nhiệm vụ;

c) Hội đồng lập Biên bản họp, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên và kết luận chung về việc đồng ý hoặc không đồng ý lựa chọn nhiệm vụ, kèm lý do.

2. Thẩm định tài chính:

a) Thành phần Tổ thẩm định do cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định thành lập, gồm: Tổ trưởng, các thành viên chuyên môn và Thư ký hành chính.

b) Tổ thẩm định có nhiệm vụ thẩm định tính hợp lý và phù hợp của các khoản chi trong dự toán nhiệm vụ: nhân công, vật tư, thiết bị, chi phí quản lý, chi phí khác theo quy định hiện hành;

Đề xuất điều chỉnh (nếu có) về cấu phần chi phí, tiến độ triển khai và cơ cấu nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ.

c) Tổ thẩm định lập Biên bản thẩm định kèm theo bảng dự toán đã điều chỉnh (nếu có) và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Trên cơ sở Biên bản họp Hội đồng, trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản thẩm định kinh phí, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất, tổ chức chủ trì, có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và nộp về cơ quan quản lý trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia trong vòng 05 ngày kể từ thời điểm nhận thông báo.

3. Phê duyệt kết quả trúng tuyển nhiệm vụ:

a) Cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét và ra quyết định phê duyệt kết quả xét tài trợ, tuyển chọn, giao trực tiếp. Quyết định phải ghi rõ các nội dung: tên nhiệm vụ; mục tiêu và kết quả dự kiến; thời gian thực hiện; kinh phí; tổ chức chủ trì;

b) Kết quả xét chọn, tuyển chọn, giao trực tiếp được công bố công khai trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

c) Thời gian phê duyệt nhiệm vụ tối đa 90 ngày tháng kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề xuất.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác quy định chi tiết về trình tự, mẫu biên bản họp Hội đồng, phiếu đánh giá, nhận xét; biên bản thẩm định kinh phí đối với từng loại hình nhiệm vụ quy định tại điều này.

## Điều 10. Ký kết hợp đồng và cấp kinh phí lần đầu

1. Sau khi có quyết định phê duyệt nhiệm vụ tối đa 07 ngày, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện ký kết hợp đồng giao nhiệm vụ với tổ chức chủ trì để triển khai thực hiện theo quy định.

2. Hợp đồng giao nhiệm vụ giữa cơ quan quản lý nhiệm vụ và tổ chức chủ trì thực hiện phải bao gồm đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Thông tin các bên ký kết hợp đồng;

b) Đối tượng thực hiện (tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ);

c) Thời gian thực hiện nhiệm vụ;

d) Nội dung, tiến độ và kết quả đầu ra của nhiệm vụ;

đ) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ (bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước cấp và kinh phí đối ứng nếu có);

e) Điều kiện, thủ tục và trách nhiệm các bên trong việc điều chỉnh hợp đồng (nếu có);

g) Phương thức giải ngân và cơ chế tạm ứng, thanh toán;

h) Cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

i) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

k) Trách nhiệm pháp lý khi vi phạm hợp đồng và chế tài xử lý;

l) Cam kết về tính xác thực, minh bạch, đảm bảo tính liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp về số liệu, thông tin được cung cấp tại thuyết minh nhiệm vụ.

n) Các thỏa thuận khác (nếu có);

m) Điều khoản thi hành.

3. Cấp kinh phí lần đầu

a) Căn cứ nội dung hợp đồng, cơ quan quản lý nhiệm vụ phối hợp với cơ quan tài chính có thẩm quyền thực hiện cấp kinh phí đợt 1 theo quy định hiện hành về quản lý tài chính, ngân sách và hợp đồng nghiên cứu khoa học;

b) Kinh phí cấp lần đầu có thể bao gồm một phần hoặc toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước cấp theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt.

## Điều 11. Đánh giá định kỳ, cấp tiếp kinh phí và điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Việc kiểm tra, đánh giá định kỳ được thực hiện nhằm bảo đảm nhiệm vụ được triển khai đúng nội dung, tiến độ, kết quả đầu ra và tiến độ giải ngân kinh phí đã cam kết trong hợp đồng. Việc đánh giá được thực hiện theo chu kỳ tối thiểu một (01) lần mỗi năm hoặc theo các mốc tiến độ, kết quả đầu ra quy định trong hợp đồng.

Kết quả đánh giá là căn cứ để cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét việc cấp tiếp kinh phí, điều chỉnh hợp đồng (nếu cần thiết), hoặc dừng thực hiện nhiệm vụ và chấm dứt hợp đồng trong trường hợp cần thiết, trên cơ sở đề xuất của tổ chức chủ trì và/hoặc quyết định của cơ quan quản lý nhiệm vụ.

2. Hình thức đánh giá:

a) Đánh giá tại chỗ: Được thực hiện trực tiếp tại địa điểm triển khai nhiệm vụ, do cơ quan quản lý nhiệm vụ chủ trì, có thể phối hợp với chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập hoặc đơn vị chuyên môn;

b) Đánh giá thông qua báo cáo tiến độ: Áp dụng trong trường hợp nhiệm vụ được triển khai đúng tiến độ, đạt sản phẩm theo kế hoạch, không phát sinh rủi ro hoặc vướng mắc đáng kể.

3. Nội dung đánh giá định kỳ:

a) Tình hình thực hiện các nội dung chuyên môn và kết quả đạt được so với mục tiêu, kế hoạch trong hợp đồng;

b) Tiến độ sử dụng và hiệu quả sử dụng kinh phí được cấp;

c) Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai và đề xuất điều chỉnh (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị của tổ chức chủ trì và ý kiến đánh giá của cơ quan quản lý nhiệm vụ về việc tiếp tục thực hiện, điều chỉnh, dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ.

4. Hồ sơ đánh giá và xác nhận

Tổ chức chủ trì chuẩn bị hồ sơ đánh giá định kỳ theo quy định của cơ quan quản lý nhiệm vụ. Kết quả đánh giá định kỳ được lập thành Biên bản, có xác nhận của đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ và đại diện tổ chức chủ trì nhiệm vụ làm cơ sở pháp lý cho các bước xử lý tiếp theo.

5. Căn cứ kết quả đánh giá định kỳ và tình hình giải ngân kinh phí, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét cấp tiếp kinh phí cho tổ chức chủ trì trên cơ sở:

a) Tiến độ giải ngân hợp lý so với nội dung công việc và kết quả đã đạt được;

b) Tình hình sử dụng kinh phí hiệu quả và đúng mục đích;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý có thể yêu cầu tổ chức chủ trì gửi báo cáo giải trình bổ sung trước khi thực hiện cấp kinh phí đợt tiếp theo.

6. Điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ

a) Trường hợp được xem xét điều chỉnh hợp đồng: điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ; điều chỉnh kinh phí không khoán (nếu có); thay đổi tên gọi hoặc tư cách pháp lý của tổ chức chủ trì do sáp nhập, chia tách, đổi tên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Trình tự thực hiện điều chỉnh hợp đồng: tổ chức chủ trì gửi văn bản đề xuất điều chỉnh kèm theo hồ sơ liên quan đến cơ quan quản lý nhiệm vụ; cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét hồ sơ, trường hợp cần thiết có thể tham vấn chuyên gia, tổ chức Hội đồng tư vấn hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các bên liên quan;

c) Việc điều chỉnh được thực hiện tối đa 07 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý nhiệm vụ nhận văn bản đề xuất điều chỉnh và được thể hiện bằng văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng hoặc bằng quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh, làm cơ sở để tiếp tục triển khai nhiệm vụ theo nội dung điều chỉnh đã được chấp thuận.

7. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác quy định về hồ sơ đánh giá định kỳ, biên bản kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và xác nhận khối lượng công việc đối với từng loại hình nhiệm vụ quy định tại Điều này.

## Điều 12. Hội đồng và Tổ chuyên gia đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hồ sơ đánh giá cuối kỳ

a) Thành phần hồ sơ chung:

Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm nộp hồ sơ đánh giá cuối kỳ bao gồm các tài liệu sau: văn bản đề nghị đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ; báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ và báo cáo sản phẩm; nhật ký nhiệm vụ (nhật ký thí nghiệm, nhật ký sử dụng vật tư, nguyên vật liệu…), tài liệu chứng minh quá trình thực hiện nhiệm vụ; tài liệu xác nhận và minh chứng liên quan đến các sản phẩm khoa học (công bố, xuất bản, đào tạo, chuyển giao kết quả… nếu có); số liệu điều tra, khảo sát, phân tích và các tài liệu chuyên môn liên quan (nếu có); báo cáo tài chính, tình hình sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ; văn bản xác định mức độ đóng góp của thành viên để làm căn cứ phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả (nếu có);

b) Hồ sơ bổ sung đối với từng loại hình nhiệm vụ

Tùy theo tính chất và đặc thù của nhiệm vụ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm nộp bổ sung các tài liệu phù hợp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ hoặc đơn vị tài trợ. Cụ thể như sau:

- Đối với nhiệm vụ liên kết: hợp đồng liên kết, cam kết đồng tài trợ, tài liệu xác nhận phần đóng góp của doanh nghiệp;

- Đối với nhiệm vụ đồng tài trợ: văn bản xác nhận đồng tài trợ, báo cáo sử dụng phần vốn đối ứng, các biên bản giám sát chuyên đề (nếu có);

- Đối với nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công: kế hoạch triển khai theo đặt hàng, biên bản nghiệm thu nội bộ (nếu đã có), văn bản phê duyệt đơn giá sản phẩm/dịch vụ;

c) Hồ sơ đánh giá cuối kỳ phải được nộp trong thời hạn thực hiện hợp đồng hoặc thời gian được gia hạn (nếu có). Trường hợp chậm nộp hồ sơ không có lý do chính đáng có thể bị xem xét xử lý vi phạm theo quy định.

2. Tổ chuyên gia tư vấn đánh giá

a) Tổ chuyên gia tư vấn đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ (sau đây gọi là Tổ chuyên gia) được thành lập trong trường hợp nhiệm vụ có sản phẩm cần đo kiểm, kiểm chứng hoặc xác nhận chuyên môn.

Tổ chuyên gia có thể bao gồm thành viên của Hội đồng hoặc là các chuyên gia độc lập do cơ quan quản lý nhiệm vụ mời;

Tổ chuyên gia có trách nhiệm kiểm tra, xác minh độ tin cậy và tính xác thực của các sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ; lập báo cáo chuyên môn phục vụ Hội đồng đánh giá cuối kỳ.

3. Hội đồng đánh giá cuối kỳ

Trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá cuối kỳ hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện thủ tục đánh giá cuối kỳ thông qua Hội đồng tư vấn xét chọn, tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ.

a) Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng: bảo đảm công bằng, minh bạch, dân chủ, khách quan; căn cứ vào chất lượng hồ sơ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kết quả đầu ra và tác động thực tiễn của nhiệm vụ; dựa trên tiêu chí đánh giá; thành viên Hội đồng không được sử dụng, công bố, lưu giữ hoặc khai thác trái phép thông tin, kết quả của nhiệm vụ;

b) Tiêu chí đối với thành viên Hội đồng: có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực đánh giá nhiệm vụ; không có xung đột lợi ích, có bản cam kết không liên quan đến tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

c) Hội đồng lập biên bản họp, kết luận nhiệm vụ đạt hoặc không đạt.

d) Trên cơ sở kết luận của Hội đồng, tổ chức chủ trì có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ và nộp lưu chiểu tại Cục Thông tin và thống kê, cơ quan quản lý nhiệm vụ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết luận.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác quy định về biểu mẫu hồ sơ, trình tự làm việc, biển bản họp và phiếu đánh giá, nhận xét của hội đồng đối với từng loại hình nhiệm vụ quy định tại Điều này.

## Điều 13. Cập nhật thông tin về sở hữu trí tuệ, ứng dụng và thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ và được công nhận là hoàn thành, tổ chức chủ trì có trách nhiệm định kỳ cập nhật thông tin về tình hình sở hữu trí tuệ, ứng dụng và thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ.

2. Nội dung cập nhật bao gồm:

a) Đăng ký và xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm của nhiệm vụ (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, bản quyền tác giả…);

b) Việc chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh, đời sống;

c) Tình hình thương mại hóa sản phẩm, bao gồm doanh thu, mô hình kinh doanh, số lượng sản phẩm, phạm vi thị trường hoặc đối tượng thụ hưởng;

d) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp tác đầu tư, cấp phép khai thác kết quả;

đ) Các khó khăn, vướng mắc hoặc đề xuất hỗ trợ trong việc phát triển, ứng dụng kết quả nhiệm vụ.

3. Thông tin nêu tại khoản 2 Điều này phải được tổ chức chủ trì cập nhật định kỳ 12 tháng/lần, kể từ thời điểm nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ chính thức, trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, khai thác dữ liệu cập nhật để phục vụ công tác đánh giá hiệu quả đầu tư công trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cũng như làm căn cứ đề xuất hỗ trợ, chính sách khuyến khích phù hợp.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương đặt hàng nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ sau khi đánh giá cuối kỳ trong trường hợp đặt hàng nhiệm vụ nêu rõ Nhà nước sẽ nắm giữ quyền quản lý, sử dụng kết quả nhiệm vụ và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng trên Nền tảng quản lý khoa học, công nghệ vè đổi mới sáng tạo quốc gia.

## Điều 14. Thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm cả, được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

a) Nhiệm vụ đã được Hội đồng đánh giá cuối kỳ kết luận đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này;

b) Nhiệm vụ bị dừng thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng bị chấm dứt theo quy định pháp luật hiện hành hoặc theo các điều khoản đã được ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

2. Trình tự, thủ tục thanh lý hợp đồng:

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm chủ trì tổ chức thanh lý hợp đồng với tổ chức chủ trì nhiệm vụ;

b) Thành phần tham gia thanh lý hợp đồng bao gồm: Đại diện cơ quan quản

c) Nội dung thanh lý hợp đồng bao gồm: đánh giá tổng hợp việc thực hiện các nội dung, sản phẩm, tiến độ nhiệm vụ theo hợp đồng; xác nhận tình hình sử dụng, quyết toán kinh phí; thỏa thuận trách nhiệm của tổ chức chủ trì trong việc tiếp tục quản lý, bảo quản, khai thác và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; duy trì hiệu lực sở hữu trí tuệ; lưu giữ tài liệu, hồ sơ, mẫu vật, dữ liệu liên quan (nếu có); xác định và xử lý các tài sản, tài chính, nghĩa vụ còn tồn tại hoặc chưa hoàn tất (nếu có); cam kết giữa các bên về việc không có tranh chấp, khiếu nại liên quan đến nội dung hợp đồng sau khi thanh lý.

d) Việc thanh lý hợp đồng phải được lập thành Biên bản thanh lý, có chữ ký xác nhận của các bên tham gia, và được lưu trữ đầy đủ trong hồ sơ nhiệm vụ tại cơ quan quản lý nhiệm vụ.

# Mục II

# CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

## Điều 15. Nguyên tắc xây dựng chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Việc xây dựng các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; gắn với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, cũng như chiến lược, kế hoạch tổng thể quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong từng thời kỳ;

b) Có mục tiêu cụ thể, định lượng được kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư; bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá;

c) Ưu tiên xây dựng các chương trình tập trung vào công nghệ trọng điểm, công nghệ nền tảng, công nghệ mới nổi có tiềm năng tạo đột phá về năng suất, chất lượng, đổi mới mô hình tăng trưởng, năng lực cạnh tranh quốc gia và chủ động tham gia chuỗi giá trị toàn cầu;

d) Khuyến khích sự tham gia chủ động của doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, viện, trường; thúc đẩy hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, khu vực, ngành và địa phương; tăng cường khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch tổng thể các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia cho từng giai đoạn, bảo đảm sự phối hợp hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực và địa phương.

## Điều 16. Xây dựng và phê duyệt chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Bộ, ngành, địa phương, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì xây dựng đề xuất chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và yêu cầu thực tiễn.

2. Trình tự đề xuất và thẩm định chương trình:

a) Đề xuất chương trình phải được gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, đánh giá, thẩm định;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định nội dung chương trình; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức hội đồng tư vấn, tham vấn các bộ, ngành có liên quan;

c) Bộ, ngành, địa phương, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương ban hành chương trình sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Nội dung phê duyệt chương trình:

Chương trình được phê duyệt phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên chương trình;

b) Mục tiêu cụ thể và định lượng;

c) Nội dung và phạm vi triển khai;

d) Dự kiến sản phẩm đầu ra chính;

đ) Cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện chương trình;

e) Thời gian thực hiện chương trình;

g) Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn (ngân sách trung ương, địa phương, vốn đối ứng, xã hội hóa...);

h) Các điều kiện bảo đảm tổ chức thực hiện, cơ chế điều phối, theo dõi và đánh giá.

## Điều 17. Tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác có trách nhiệm chủ trì triển khai các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia sau khi được ban hành.

2. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan trung ương có liên quan xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các nhiệm vụ, dự án thuộc chương trình, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nội dung đã được phê duyệt và theo quy định hiện hành về quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Huy động nguồn lực triển khai

Khuyến khích các bộ, ngành, địa phương và đơn vị chủ trì chương trình:

a) Huy động đa dạng nguồn lực tài chính từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn đối ứng của tổ chức tham gia và các nguồn vốn hợp pháp khác;

b) Thúc đẩy hình thức hợp tác công – tư trong thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình, nhất là các nhiệm vụ có tiềm năng ứng dụng, thương mại hóa cao;

c) Lồng ghép, phối hợp với các chương trình, dự án khác có liên quan nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực.

## Điều 18. Đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác chủ trì thực hiện chương trình có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá định kỳ kết quả và hiệu quả thực hiện chương trình theo năm, giai đoạn và/hoặc theo tiến độ thực hiện các mục tiêu đã được phê duyệt;

b) Cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu, báo cáo đánh giá lên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc hệ thống thông tin tương ứng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát và đánh giá các chương trình, bao gồm:

a) Đánh giá giữa kỳ trong quá trình triển khai chương trình nhằm kịp thời điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện (nếu cần);

b) Đánh giá cuối kỳ để xác định mức độ hoàn thành mục tiêu, hiệu quả đầu ra và tác động của chương trình;

c) Đánh giá tác động sau khi kết thúc chương trình, nhằm xác định hiệu quả dài hạn, khả năng lan tỏa và đề xuất chính sách tiếp theo;

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá đột xuất trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, chậm tiến độ hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Kết quả đánh giá định kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ và sau khi kết thúc chương trình là căn cứ để:

a) Điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phạm vi hoặc thời gian thực hiện chương trình;

b) Kết thúc sớm chương trình trong trường hợp không còn phù hợp;

c) Xem xét xây dựng các chương trình kế tiếp hoặc đề xuất chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn tiếp theo.

**Mục III**

 **DỰ ÁN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐƯỢC HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY**

## Điều 19. Mục đích hỗ trợ lãi suất vay

Hỗ trợ lãi suất vay là một hình thức hỗ trợ của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện thông qua việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất vay cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã vay vốn từ các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo.

## Điều 20. Điều kiện hỗ trợ lãi suất vay

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư thực hiện dự án có nội dung ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là dự án).

2. Dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ đầu tư đã vay vốn từ các tổ chức tín dụng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để thực hiện dự án.

4. Không trùng lặp với nội dung của nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước đã và đang triển khai;

5. Chủ đầu tư phải đảm bảo tính pháp lý và nguồn lực thực hiện dự án.

## Điều 21. Tiêu chí đối với dự án được hỗ trợ lãi suất vay

Dự án được hỗ trợ lãi suất vay phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

1. Phù hợp với thông báo hỗ trợ lãi suất vay của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

2. Tính khả thi về nội dung, phương pháp thực hiện, tổ chức triển khai, kinh phí và thời gian thực hiện;

3. Kết quả của việc thực hiện dự án dự kiến phải nâng cao được: Giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ; Doanh thu và thị trường; Năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ; Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; Hiệu quả kinh tế - xã hội; Sản phẩm góp phần nâng cao chất lượng sống, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Hồ sơ đề xuất hỗ trợ lãi suất vay được trình bày đầy đủ, rõ ràng, nêu rõ mục tiêu, nội dung, phương án triển khai, dự kiến kết quả đầu ra và kế hoạch tài chính;

## Điều 22.Trình tự xét hỗ trợ lãi suất vay

1. Thông báo hỗ trợ lãi suất vay: Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo hỗ trợ lãi suất vay dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của nhà nước nhằm cụ thể hóa chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; Chiến lược, kế hoạch tổng thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Tổng kinh phí nhà nước cấp để thực hiện hỗ trợ lãi suất vay hàng năm.

2. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất

a) Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn, tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất của chủ đầu tư, gồm:

- Đề nghị hỗ trợ lãi suất;

- Hồ sơ dự án đổi mới sáng tạo được tổ chức tín dụng đồng ý cho vay: Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền; Thuyết minh về phương án vay vốn; Hợp đồng liên quan đến việc thực hiện dự án (nếu có); Biên bản nghiệm thu dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng từng phần hoặc toàn bộ dự án (nếu có); Báo cáo quyết toán dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

- Hồ sơ pháp lý của Chủ đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp; Quyết định bổ nhiệm Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp.

- Hồ sơ tài chính: Hợp đồng tín dụng của chủ đầu tư với tổ chức tín dụng; Báo cáo quyết toán vốn dự án của chủ đầu tư (nếu có); Bảng kê số tiền giải ngân vốn vay của tổ chức tín dụng (nếu có); Văn bản xác nhận trả nợ của tổ chức tín dụng đối với dự án đề nghị hỗ trợ lãi suất (nếu có); Khế ước nhận nợ và chứng từ khác liên quan giải ngân vốn vay theo hợp đồng tín dụng.

b) Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất tại trụ sở của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc qua bưu điện hoặc qua mạng điện tử (nếu có) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay.

3. Hội đồng tư vấn xét hỗ trợ lãi suất vay: Việc thành lập, nguyên tắc hoạt động và trình tự nội dung làm việc của hội đồng thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 9 Nghị định này;

4. Phê duyệt kết quả hỗ trợ lãi suất vay

Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, ra quyết định phê duyệt hỗ trợ lãi suất vay bao gồm các thông tin: Tên chủ đầu tư, tên dự án, mục tiêu, kết quả dự kiến, thời gian hỗ trợ lãi suất vay và mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất và mức lãi suất hỗ trợ.

## Điều 23. Ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay và giải ngân

1. Sau khi phê duyệt, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay với tổ chức tín dụng và chủ đầu tư.

2. Hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay có nội dung chủ yếu sau: thông tin về pháp nhân của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức tín dụng, chủ đầu tư; địa điểm, thời điểm ký hợp đồng; các thỏa thuận về hình thức hỗ trợ lãi suất, thời hạn hỗ trợ lãi suất, đồng tiền hỗ trợ lãi suất, phương thức hỗ trợ lãi suất, số tiền hỗ trợ lãi suất, giải ngân, hiệu lực của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất; quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm của từng bên; cách thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện và các thỏa thuận khác theo yêu cầu của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các nội dung liên quan khác.

3. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện giải ngân cho tổ chức tín dụng theo tiến độ trong hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay.

## Điều 24. Giám sát trong quá trình thực hiện

1. Nguyên tắc chung

a) Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền thực hiện giám sát các hoạt động của chủ đầu tư theo cam kết tại hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay nhằm đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất đúng mục đích.

b) Việc giám sát được thực hiện thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng và hỗ trợ lãi suất theo quy định nội bộ của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Chủ đầu tư có nghĩa vụ cung cấp báo cáo và hồ sơ, tài liệu về các nội dung giám sát, tạo điều kiện thực hiện việc giám sát, phù hợp với cam kết tại Hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay.

2. Hình thức giám sát

a) Kiểm tra tại chỗ: Do Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, có thể phối hợp với chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập;

b) Đánh giá thông qua báo cáo tiến độ: Trường hợp nhiệm vụ thực hiện đúng tiến độ, sản phẩm, không có rủi ro phát sinh.

3. Nội dung giám sát

a) Việc chủ đầu tư thực hiện các cam kết theo hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay.

b) Các nội dung giám sát khác phù hợp với quyền và nghĩa vụ của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chủ đầu tư.

4. Tổ chức giám sát

a) Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện giám sát thường xuyên các cam kết tại hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay;

b) Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện giám sát định kỳ hàng năm;

c) Trong trường hợp chủ đầu tư nhận hỗ trợ lãi suất có dấu hiệu vi phạm quy định tại Nghị định, cơ quan quản lý thành lập đoàn giám sát đột xuất tại chỗ và xem xét chấm dứt hỗ trợ lãi suất vay theo quy định.

5. Xử lý trong trường hợp chủ đầu tư sử dụng vốn vay sai mục đích

Khi phát hiện chủ đầu tư sử dụng vốn vay sai mục đích, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dừng cấp hỗ trợ lãi suất vay cho tổ chức tín dụng, và phối hợp với tổ chức tín dụng thu hồi số tiền đã hỗ trợ lãi suất vay theo nguyên tắc ưu tiên nghĩa vụ đối với nhà nước.

## Điều 25. Đánh giá cuối kỳ

1. Hồ sơ đánh giá cuối kỳ

a) Công văn đề nghị đánh giá cuối kỳ của chủ đầu tư;

b) Báo cáo kết quả thực hiện dự án của chủ đầu tư;

c) Các văn bản xác nhận và tài liệu, minh chứng đối với các sản phẩm công bố do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);

d) Báo cáo tình hình trả nợ của chủ đầu tư với tổ chức tín dụng;

đ) Báo cáo nhận và sử dụng kinh phí hỗ trợ lãi suất vay của tổ chức tín dụng.

2. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện đánh giá cuối kỳ theo tiêu chí:

a) Kết quả thực hiện của dự án theo yêu cầu tại hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay;

b) Nghĩa vụ trả nợ với các tổ chức tín dụng của chủ đầu tư.

## Điều 26. Thanh lý hợp đồng

1. Điều kiện thanh lý hợp đồng

Hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay được thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Dự án được Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đánh giá cuối kỳ kết luận đạt yêu cầu;

b) Dự án bị dừng thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

c) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật và nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Trình tự thanh lý hợp đồng

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày có biên bản đánh giá cuối kỳ đạt yêu cầu hoặc có quyết định dừng thực hiện nhiệm vụ hoặc chấm dứt hợp đồng, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì tổ chức thanh lý hợp đồng với chủ đầu tư và tổ chức tín dụng;

b) Các bên tham gia thanh lý gồm: đại diện Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đại diện tổ chức tín dụng, đại diện chủ đầu tư;

c) Nội dung thanh lý bao gồm: kết quả thực hiện của dự án theo yêu cầu tại hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay; quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất vay; trách nhiệm tiếp tục khai thác, bảo quản, chuyển giao, duy trì hiệu lực sở hữu trí tuệ, lưu giữ tài liệu, hồ sơ, mẫu vật, dữ liệu liên quan (nếu có); xử lý tài chính và các nội dung còn tồn tại (nếu có); cam kết không còn khiếu nại, tranh chấp giữa các bên.

d) Biên bản thanh lý hợp đồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của các bên và lưu trong hồ sơ nhiệm vụ.

# Mục IV

# TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CHỦ TRÌ TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ

## Điều 27. Chuẩn bị hồ sơ và cung cấp các tài liệu có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về chuẩn bị hồ sơ, cung cấp thông tin, tài liệu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm:

a) Tuân thủ đúng quy định pháp luật về hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và các quy định liên quan trong nghị định này;

b) Tính chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời của thông tin, số liệu, tài liệu được cung cấp trong toàn bộ quá trình thực hiện và quản lý nhiệm vụ.

c) Đảm bảo tính liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp.

2. Trách nhiệm cung cấp hồ sơ theo giai đoạn

a) Chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ theo đúng hướng dẫn, biểu mẫu, thời hạn quy định;

b) Cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đánh giá định kỳ, đánh giá giữa kỳ hoặc kiểm tra đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ;

c) Lập và nộp hồ sơ đánh giá cuối kỳ đúng thời hạn và nội dung theo quy định, bảo đảm đầy đủ các tài liệu bắt buộc và tài liệu minh chứng liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân chủ trì và tham gia thực hiện nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực, tính hợp pháp và minh bạch của các kết quả nghiên cứu, sản phẩm khoa học, tài liệu công bố, xuất bản hoặc tài liệu được cung cấp cho cơ quan quản lý và các bên liên quan theo yêu cầu.

## Điều 28. Tổ chức triển khai và báo cáo kết quả, hiệu quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm bố trí đầy đủ nguồn lực cần thiết để triển khai nhiệm vụ theo đúng nội dung, tiến độ, sản phẩm và yêu cầu đã được phê duyệt trong thuyết minh và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm báo cáo kết quả triển khai định kỳ 06 tháng/lần; nhật ký thí nghiệm, tình hình sử dụng nguyên vật liệu hóa chất thực hiện nhiệm vụ được cập thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia tối thiểu 07 ngày/lần.

3. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (nếu có), phát triển và thương mại hóa các sản phẩm khoa học, công nghệ là kết quả của nhiệm vụ; bảo đảm việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, phù hợp với quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và tài sản công (nếu có).

4. Sau khi nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm tiếp tục cập nhật và báo cáo định kỳ về hiệu quả ứng dụng, tình hình khai thác, thương mại hóa, nhân rộng kết quả nghiên cứu trong thời gian tối thiểu năm (05) năm trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia theo quy định.

# CHƯƠNG III.

# NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẶC BIỆT; CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA ĐẶC BIỆT

# Mục I

## NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẶC BIỆT

## Điều 29. Tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt là nhiệm vụ có quy mô lớn, có tính chiến lược, do Thủ tướng Chính phủ quyết định triển khai nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu sau:

a) Phát triển công nghệ nền tảng, công nghệ lõi, công nghệ ưu tiên quốc gia;

b) Nghiên cứu xây dựng các chính sách chiến lược có tác động lớn về lý luận chính trị, xã hội, nhân văn;

c) Phục vụ triển khai các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia;

d) Tạo ra tác động mạnh mẽ đến nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc gia;

đ) Đáp ứng yêu cầu đặc biệt về quốc phòng, an ninh.

2. Hồ sơ đề xuất nhiệm vụ đặc biệt phải xác định rõ: mục tiêu, sản phẩm đầu ra, lộ trình thực hiện, tổng mức kinh phí dự kiến và đề xuất cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đặc thù.

## Điều 30. Trình tự, thủ tục đề xuất, phê duyệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đặc biệt

1. Việc đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt được thực hiện bởi các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định nội dung chuyên môn, dự toán kinh phí, tính khả thi và đề xuất cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của nhiệm vụ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc giao nhiệm vụ được thực hiện theo hình thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

## Điều 31. Cơ chế đầu tư và quản lý đặc thù đối với nhiệm vụ đặc biệt

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt được áp dụng một hoặc một số cơ chế đầu tư, tài chính và quản lý đặc thù sau:

a) Cơ chế khoán chi theo sản phẩm, kết quả đầu ra hoặc theo gói kinh phí;

b) Linh hoạt điều chỉnh nội dung chuyên môn, tiến độ thực hiện và cơ cấu kinh phí phù hợp với thực tiễn triển khai nhiệm vụ;

c) Huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước thông qua hình thức hợp tác công – tư hoặc đặt hàng theo kết quả đầu ra;

d) Ưu tiên bố trí vốn từ ngân sách trung ương, đồng thời khuyến khích huy động vốn đối ứng từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

2. Việc giám sát, đánh giá nhiệm vụ đặc biệt được thực hiện dựa trên mức độ hoàn thành kết quả đầu ra, tác động đến phát triển công nghệ, kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh, và các tiêu chí cụ thể theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

# Mục II

## CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẶC BIỆT

## Điều 32. Tiêu chí xác định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt

1. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt là tập hợp các nhiệm vụ có tính chiến lược, quy mô lớn, liên ngành, liên lĩnh vực, được triển khai trong trung hạn hoặc dài hạn, do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu sau đây:

a) Phát triển các công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nền tảng trong các lĩnh vực ưu tiên quốc gia;

b) Thúc đẩy nghiên cứu, xây dựng và triển khai các chính sách chiến lược có tác động sâu rộng đến phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Hỗ trợ triển khai các dự án trọng điểm, quan trọng cấp quốc gia;

d) Tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế;

đ) Đáp ứng yêu cầu đặc biệt về quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia và các vấn đề toàn cầu cấp bách.

2. Hồ sơ đề xuất chương trình phải xác định rõ: mục tiêu tổng thể, nhóm nhiệm vụ trọng tâm, kết quả dự kiến, tiến độ thực hiện, tổng mức kinh phí và cơ chế quản lý, tài chính đặc thù.

## Điều 33. Trình tự, thủ tục phê duyệt, tổ chức triển khai và đánh giá chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt

1. Cơ quan đề xuất chương trình là Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc bộ, ngành, địa phương, cơ quan trung ương có liên quan.

2. Hồ sơ đề xuất chương trình gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định nội dung, mục tiêu, nhóm nhiệm vụ, lộ trình thực hiện, tổng mức kinh phí, cơ chế đầu tư và quản lý.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chương trình.

4. Sau khi được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai chương trình; hướng dẫn việc xây dựng, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp các nhiệm vụ thuộc chương trình; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện.

5. Chương trình được đánh giá theo các giai đoạn: đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá sau một khoảng thời gian nhất định để xác định hiệu quả đầu ra, tác động thực tiễn, giá trị lan tỏa và đề xuất điều chỉnh, kế thừa hoặc kết thúc chương trình.

## Điều 34. Cơ chế đầu tư và quản lý đặc thù đối với chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt

1. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được áp dụng một hoặc một số cơ chế đặc thù sau:

a) Ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn từ ngân sách trung ương; cho phép kết hợp đa nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn đối ứng, vốn tài trợ, vốn tư nhân);

b) Áp dụng cơ chế khoán chi theo kết quả đầu ra, theo gói nhiệm vụ, sản phẩm hoàn thành;

c) Cho phép điều chỉnh linh hoạt nội dung, thời gian, quy mô, sản phẩm của các nhiệm vụ trong chương trình phù hợp với diễn biến thực tiễn;

d) Thực hiện hợp tác công – tư; cho phép đặt hàng nhiệm vụ theo kết quả đầu ra với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài công lập;

đ) Ưu tiên áp dụng cơ chế đầu tư thử nghiệm, hỗ trợ nghiên cứu – phát triển – ứng dụng công nghệ mới, có độ rủi ro cao nhưng tiềm năng đột phá lớn.

2. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình thực hiện theo nguyên tắc quản lý theo kết quả, tập trung vào đầu ra và tác động, bảo đảm khách quan, minh bạch, đúng quy định của pháp luật.

# MỤC III

## CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

## Điều 35. Chương trình công nghệ chiến lược

1. Tiêu chí xác định chương trình công nghệ chiến lược

Chương trình công nghệ chiến lược là tập hợp các nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ có định hướng chiến lược, nhằm tạo đột phá về năng lực công nghệ quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh trong trung hạn và dài hạn. Chương trình công nghệ chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tập trung vào các công nghệ có tính nền tảng, công nghệ lõi, công nghệ mới nổi, công nghệ tiên phong hoặc công nghệ quốc gia ưu tiên phát triển;

b) Có khả năng tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ có giá trị gia tăng cao, khả năng cạnh tranh toàn cầu, tác động lan tỏa đến chuỗi giá trị trong nước;

c) Gắn với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trọng điểm của quốc gia;

d) Có lộ trình triển khai rõ ràng, mục tiêu cụ thể, nhóm nhiệm vụ ưu tiên và cơ chế phối hợp, huy động nguồn lực liên ngành, liên vùng, liên khu vực.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt, triển khai và đánh giá chương trình công nghệ chiến lược

a) Cơ quan có thẩm quyền (Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc bộ, ngành, địa phương) xây dựng đề xuất chương trình, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định nội dung chương trình, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt;

c) Sau khi chương trình được phê duyệt, cơ quan quản lý chương trình ban hành kế hoạch triển khai, tổ chức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ, giám sát, đánh giá định kỳ;

d) Chương trình được đánh giá giữa kỳ, kết thúc và sau thời gian nhất định sau khi kết thúc để xác định hiệu quả, tác động và đề xuất điều chỉnh hoặc kế thừa.

3. Cơ chế đầu tư và quản lý đặc thù đối với chương trình công nghệ chiến lược

a) Được ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn từ ngân sách trung ương, kết hợp với vốn ngoài ngân sách (vốn doanh nghiệp, vốn ODA, tài trợ...);

b) Áp dụng cơ chế khoán chi theo sản phẩm, nhóm nhiệm vụ, gói kinh phí; linh hoạt trong phân bổ, điều chỉnh theo tiến độ và kết quả thực hiện;

c) Cho phép điều chỉnh nội dung, sản phẩm, thời gian, quy mô nhiệm vụ trong chương trình theo yêu cầu thực tiễn và kết quả giám sát;

d) Được áp dụng cơ chế hợp tác công – tư, đặt hàng theo kết quả đầu ra, lựa chọn đối tác theo năng lực thực hiện và tiềm lực công nghệ.

## Điều 36. Nhiệm vụ công nghệ chiến lược

1. Tiêu chí xác định nhiệm vụ công nghệ chiến lược

Nhiệm vụ công nghệ chiến lược là nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề trọng yếu của ngành, lĩnh vực, tạo ra sản phẩm công nghệ chiến lược có khả năng làm chủ, cạnh tranh và thay thế công nghệ nhập khẩu. Nhiệm vụ công nghệ chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có mục tiêu làm chủ công nghệ then chốt, công nghệ có nguy cơ bị phụ thuộc, công nghệ có tác động dài hạn đến phát triển quốc gia;

b) Gắn với nhu cầu thực tiễn của ngành, lĩnh vực hoặc doanh nghiệp chủ lực;

c) Có tính khả thi về triển khai, có sự tham gia của doanh nghiệp hoặc tổ chức ứng dụng;

d) Có khả năng ứng dụng, thương mại hóa sản phẩm hoặc đóng góp rõ ràng cho an ninh, quốc phòng, môi trường, sức khỏe cộng đồng.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt, triển khai và đánh giá nhiệm vụ công nghệ chiến lược

a) Nhiệm vụ được hình thành từ chương trình công nghệ chiến lược hoặc do bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp đề xuất;

b) Cơ quan quản lý nhiệm vụ tổ chức thẩm định, trình phê duyệt theo quy trình tuyển chọn hoặc giao trực tiếp;

c) Nhiệm vụ được ký hợp đồng triển khai theo quy định, có cơ chế kiểm tra, giám sát định kỳ và đánh giá kết thúc, đánh giá sau thực hiện để xác định hiệu quả;

d) Trường hợp nhiệm vụ không thành công nhưng có đóng góp về học thuật, dữ liệu nền, cơ sở cho nghiên cứu tiếp theo thì được xem xét công nhận kết quả theo quy định.

3. Cơ chế đầu tư và quản lý đặc thù đối với nhiệm vụ công nghệ chiến lược

a) Áp dụng cơ chế khoán chi theo gói sản phẩm, nhóm nội dung; khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư, đồng tài trợ;

b) Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để hỗ trợ phần nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm công nghệ mới, có độ rủi ro cao;

c) Được phép điều chỉnh linh hoạt mục tiêu, sản phẩm trung gian, tiến độ thực hiện theo kết quả đánh giá định kỳ;

d) Áp dụng các biện pháp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp để khuyến khích khai thác, thương mại hóa kết quả nhiệm vụ.

## Điều 37. Tổng công trình sư trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tiêu chí lựa chọn Tổng công trình sư

Tổng công trình sư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có uy tín, liêm chính khoa học và được cộng đồng chuyên môn trong nước hoặc quốc tế công nhận;

b) Có trình độ trong chuyên môn phù hợp, hoặc có đóng góp xuất sắc trong nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, được chứng minh qua các công trình, sáng chế, sản phẩm thực tiễn có giá trị cao trong 5 năm gần nhất phù hợp với chương trình, nhiệm vụ;

c) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chương trình, nhiệm vụ được giao;

d) Có kinh nghiệm chủ trì hoặc tham gia chính thực hiện thành công tối thiểu 01 chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy mô lớn, liên ngành, công nghệ chiến lược;

đ) Có năng lực xây dựng, điều phối lộ trình công nghệ, kiến trúc tổng thể chương trình, dự án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ có tính đổi mới sáng tạo và rủi ro cao.

e) Không bị kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ trong 05 năm gần nhất.

2. Thẩm quyền và quy trình giao Tổng công trình sư:

a) Đối với các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, cơ quan chủ trì có trách nhiệm đánh giá sự cần thiết giao Tổng công trình sư. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình, nhiệm vụ đồng thời là cơ quan có thẩm quyền quyết định việc giao Tổng công trình sư.

b) Việc giao Tổng công trình sư được thực hiện đồng thời với phê duyệt chương trình, nhiệm vụ hoặc tại bất kỳ thời điểm nào khi xét thấy cần thiết để bảo đảm chất lượng chuyên môn và tiến độ triển khai;

c) Việc giao Tổng công trình sư được công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì chương trình, nhiệm vụ hoặc Nền tảng quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

3. Hồ sơ đề xuất giao Tổng công trình sư bao gồm:

a) Văn bản đề xuất (trong trường hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt) của cơ quan chủ trì chương trình/nhiệm vụ;

b) Lý lịch khoa học của ứng viên Tổng công trình sư;

c) Báo cáo mô tả năng lực chuyên môn, kinh nghiệm điều phối, các kết quả khoa học, công nghệ nổi bật;

d) Dự thảo kế hoạch triển khai và kiến trúc công nghệ tổng thể của chương trình/nhiệm vụ (nếu có)

4. Tổ chức hỗ trợ và cơ chế phối hợp:

a) Cơ quan chủ trì chương trình có trách nhiệm thành lập tổ công tác giúp việc cho tổng công trình sư, bảo đảm đầy đủ chuyên môn kỹ thuật, quản lý tài chính, pháp lý và điều phối;

b) Trong trường hợp chương trình có tính liên ngành, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức cơ chế phối hợp liên bộ, phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các bên.

# CHƯƠNG IV.

# QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

## Điều 38. Phân loại mức độ rủi ro của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được phân loại theo mức độ rủi ro công nghệ và triển khai như sau:

1. Mức rủi ro thấp là các nhiệm vụ có tính ứng dụng rõ ràng, công nghệ sử dụng đã được kiểm chứng hoặc chuyển giao hoàn chỉnh, quy mô triển khai nhỏ, không có yếu tố công nghệ nền tảng mới, không phát sinh yêu cầu thử nghiệm hoặc đánh giá tích hợp liên ngành.

2. Mức rủi ro trung bình là các nhiệm vụ có chứa một số thành phần công nghệ, quy trình hoặc yếu tố thị trường chưa được kiểm chứng đầy đủ tại Việt Nam; yêu cầu triển khai ở quy mô thí điểm hoặc điều kiện thực nghiệm thực tế; mức độ đổi mới vừa phải, nhưng có yếu tố chưa chắc chắn về hiệu quả.

3. Mức rủi ro cao là các nhiệm vụ tập trung vào nghiên cứu, phát triển hoặc tích hợp các công nghệ mới chưa từng được ứng dụng tại Việt Nam; chưa có mô hình tiền lệ hoặc sản phẩm tương tự trong nước; có khả năng phát sinh sai số, điều chỉnh trong quá trình triển khai; kết quả phụ thuộc lớn vào thử nghiệm công nghệ.

4. Mức rủi ro rất cao là các nhiệm vụ mang tính đột phá về công nghệ, liên quan đến công nghệ nền tảng, công nghệ mới nổi (deep tech), công nghệ chuyển đổi hoặc chưa có tiền lệ ứng dụng trên thực tế tại Việt Nam hoặc quốc tế; rủi ro thất bại có thể xảy ra dù nhiệm vụ được triển khai đúng quy trình chuyên môn.

5. Mức độ rủi ro được xác định căn cứ vào:

a) Mức độ mới, chưa kiểm chứng của công nghệ;

b) Quy mô thử nghiệm và phạm vi triển khai thực tế;

c) Tính bất định về thị trường, ứng dụng đầu ra;

d) Khả năng tích hợp hoặc thay đổi mô hình công nghệ hiện hành;

đ) Đề xuất của hội đồng tư vấn, tổ chức chủ trì và ý kiến đánh giá của chuyên gia độc lập.

## Điều 39. Tiêu chí đối với tổ chức và cá nhân chủ trì theo mức độ rủi ro của nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Căn cứ mức độ rủi ro của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được phân loại tại Điều 27 Nghị định này, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét năng lực tổ chức, cá nhân chủ trì để phê duyệt thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc: Mức độ rủi ro càng cao thì yêu cầu về năng lực tổ chức, cá nhân chủ trì càng cao, cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ có mức rủi ro thấp

a) Tổ chức chủ trì: có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với lĩnh vực nhiệm vụ; đã nghiệm thu thành công ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc tương đương.

b) Cá nhân chủ nhiệm: có trình độ từ đại học trở lên, chuyên môn phù hợp; đã tham gia thực hiện ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc tương đương.

2. Nhiệm vụ có mức rủi ro trung bình

a) Tổ chức chủ trì: đã hoàn thành ít nhất 01 nhiệm vụ cấp bộ hoặc tương đương; có nhóm nghiên cứu phù hợp và cơ sở vật chất thiết yếu phục vụ thực hiện nhiệm vụ.

b) Cá nhân chủ nhiệm: có trình độ từ thạc sĩ trở lên; là chủ nhiệm hoặc đồng chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ cấp bộ hoặc tương đương.

3. Nhiệm vụ có mức rủi ro cao

a) Tổ chức chủ trì: đã nghiệm thu đạt yêu cầu ít nhất 02 nhiệm vụ cấp bộ hoặc 01 nhiệm vụ cấp quốc gia; có kinh nghiệm triển khai nhiệm vụ có yếu tố công nghệ mới hoặc tích hợp công nghệ chưa từng ứng dụng tại Việt Nam.

b) Cá nhân chủ nhiệm: có trình độ tiến sĩ trở lên, chuyên môn phù hợp; là chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ cấp bộ hoặc cấp quốc gia đã nghiệm thu đạt yêu cầu; có công bố khoa học hoặc sáng chế liên quan đến lĩnh vực nhiệm vụ trong 05 năm gần nhất.

4. Nhiệm vụ có mức rủi ro rất cao (tính đột phá)

a) Tổ chức chủ trì: đã chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ cấp quốc gia trong lĩnh vực tương đương; có phòng thí nghiệm trọng điểm hoặc có hoạt động hợp tác quốc tế liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ đề xuất; có hệ thống quản lý rủi ro nội bộ được thiết lập và vận hành.

b) Cá nhân chủ nhiệm: là nhà khoa học có uy tín trong lĩnh vực chuyên môn; có công bố quốc tế hoặc sáng chế liên quan đến nhiệm vụ đề xuất; đã chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia hoặc tham gia chương trình nghiên cứu quốc tế; có cam kết và kế hoạch quản trị rủi ro rõ ràng.

5. Cơ chế hỗ trợ nhóm nghiên cứu có tiềm năng

Đối với nhiệm vụ có mức rủi ro cao hoặc rất cao, các nhóm nghiên cứu chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện chủ trì nhưng có năng lực chuyên môn tốt, ý tưởng xuất sắc và tiềm năng phát triển, được phép tham gia thực hiện nhiệm vụ thông qua hình thức hợp tác với tổ chức đủ điều kiện (viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp công nghệ). Các nhóm này được ưu tiên tiếp cận:

a) Quỹ hỗ trợ nhiệm vụ rủi ro cao;

b) Chương trình kết nối chuyên gia, hỗ trợ tư vấn về quản trị dự án và đánh giá rủi ro.

## Điều 40. Nguyên tắc chung về quản trị rủi ro trong triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhà nước cho phép sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mức độ rủi ro cao, nếu các nhiệm vụ đó có tiềm năng mang lại kết quả mang tính đột phá về công nghệ hoặc tạo ra tác động lớn đến phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia.

2. Việc chấp nhận rủi ro phải đồng thời bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Có cơ chế đánh giá, phân loại rủi ro rõ ràng trước khi phê duyệt nhiệm vụ, theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định này;

b) Áp dụng biện pháp quản trị rủi ro phù hợp với mức độ rủi ro được xác định, bao gồm: kế hoạch quản trị rủi ro, theo dõi định kỳ, kiểm tra chuyên đề và cơ chế xử lý khi xảy ra rủi ro;

c) Việc quản trị rủi ro phải tuân thủ quy định của pháp luật, không làm phát sinh thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước, tài sản công hoặc làm ảnh hưởng tiêu cực đến tính minh bạch, hiệu quả trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Trách nhiệm quản trị rủi ro:

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản trị rủi ro trong hồ sơ thuyết minh, thực hiện theo dõi, cập nhật và báo cáo kịp thời các rủi ro phát sinh;

b) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm giám sát, đánh giá và quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp phát sinh rủi ro hoặc thất bại có kiểm soát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

c) Trong trường hợp rủi ro vượt ngoài khả năng kiểm soát, được xem xét áp dụng cơ chế đánh giá không hoàn thành có lý do chính đáng và không bị xử lý vi phạm tài chính nếu thực hiện đúng quy trình và nghĩa vụ đã cam kết.

## Điều 41. Tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ có yếu tố rủi ro

1. Trong quá trình xét tài trợ, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức đánh giá mức độ rủi ro của đề xuất nhiệm vụ. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện theo các tiêu chí sau:

a) Rủi ro kỹ thuật: khả năng xảy ra thất bại trong nghiên cứu công nghệ do hạn chế về nguyên lý, độ trưởng thành công nghệ hoặc tính bất định trong kết quả nghiên cứu;

b) Rủi ro thực nghiệm: nguy cơ không kiểm soát được điều kiện thử nghiệm, biến số môi trường hoặc kết quả lặp lại;

c) Rủi ro triển khai: thiếu hụt cơ sở dữ liệu nền tảng, năng lực triển khai thí điểm, điều kiện cơ sở vật chất hoặc hành lang pháp lý hỗ trợ.

2. Nhiệm vụ có yếu tố rủi ro cao vẫn có thể được phê duyệt nếu đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau:

a) Có tiềm năng tạo ra sản phẩm, công nghệ, mô hình đổi mới có tính đột phá so với trình độ hiện tại;

b) Có khả năng tạo tác động lan tỏa liên ngành, góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược quốc gia, thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo;

c) Có kế hoạch quản trị rủi ro rõ ràng, bao gồm phương án ứng phó, kiểm soát rủi ro và đề xuất cơ chế xử lý trường hợp không đạt kết quả do rủi ro khách quan.

3. Yêu cầu đối với Hội đồng tư vấn tuyển chọn:

a) Hội đồng tư vấn tuyển chọn đối với nhiệm vụ có yếu tố rủi ro cao phải có ít nhất một (01) thành viên là chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực công nghệ rủi ro cao, đổi mới sáng tạo đột phá hoặc quản trị rủi ro công nghệ;

b) Thành viên này có trách nhiệm phản biện độc lập về tính khả thi và hợp lý của kế hoạch quản trị rủi ro trong hồ sơ đề xuất nhiệm vụ

## Điều 42. Quản lý triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ có yếu tố rủi ro

1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có yếu tố rủi ro được theo dõi, giám sát và đánh giá trong suốt quá trình triển khai trên cơ sở mức độ rủi ro đã được phân loại theo quy định tại Điều 38 Nghị định này. Cơ chế kiểm tra, giám sát được thiết kế riêng phù hợp với từng mức độ rủi ro nhằm đảm bảo tính linh hoạt nhưng vẫn bảo vệ an toàn ngân sách nhà nước và hiệu quả triển khai nhiệm vụ.

2. Trường hợp trong quá trình thực hiện xảy ra các rủi ro đã được xác định và nhận diện rõ trong hồ sơ thuyết minh hoặc kế hoạch quản trị rủi ro ban đầu:

a) Tổ chức chủ trì không bị coi là vi phạm hợp đồng nếu đã tuân thủ đầy đủ quy trình triển khai và thực hiện đúng trách nhiệm đã cam kết;

b) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm báo cáo kịp thời tình huống phát sinh rủi ro và đề xuất cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét điều chỉnh nội dung, tiến độ, hoặc quyết định dừng triển khai nếu không còn khả năng thực hiện hiệu quả.

3. Căn cứ kết quả theo dõi, kiểm tra và đánh giá định kỳ, cơ quan quản lý nhiệm vụ có quyền quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp điều chỉnh phù hợp, bao gồm:

a) Điều chỉnh phạm vi nội dung nhiệm vụ nhằm tập trung nguồn lực vào các hợp phần khả thi và có giá trị ứng dụng cao;

b) Gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ trong giới hạn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và không làm phát sinh chi phí không hợp lý;

c) Tái cấu trúc nhóm nghiên cứu, thay thế chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc đơn vị phối hợp trong trường hợp năng lực không đáp ứng yêu cầu triển khai tiếp tục và có căn cứ khoa học để thực hiện thay đổi.

## Điều 43. Tiêu chí xác định rủi ro đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong quá trình thực hiện

Rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xác định trên cơ sở các yếu tố khách quan và đặc thù khoa học – công nghệ, bao gồm một hoặc nhiều tiêu chí sau đây:

1. Rủi ro về mặt kỹ thuật và phương pháp thực hiện

a) Thiếu hụt bằng chứng thực nghiệm do hạn chế của thiết bị, công cụ đo lường, phương pháp thử nghiệm hoặc điều kiện triển khai không đáp ứng yêu cầu chuyên môn;

b) Không đạt được kết quả nghiên cứu như dự kiến ban đầu do tính không chắc chắn, chưa được kiểm chứng của giả thuyết khoa học hoặc đặc thù phức tạp của công nghệ nghiên cứu.

2. Rủi ro liên quan đến thương mại hóa và ứng dụng

a) Sản phẩm nghiên cứu không được ứng dụng hoặc thương mại hóa như dự kiến do biến động thị trường, thay đổi nhu cầu xã hội, sự xuất hiện của công nghệ thay thế hoặc thay đổi trong hành vi người tiêu dùng;

b) Không thu hút được nguồn vốn đầu tư tiếp theo do các yếu tố bất lợi khách quan ngoài khả năng kiểm soát của nhóm nghiên cứu hoặc tổ chức chủ trì, như thay đổi ưu tiên của nhà đầu tư hoặc điều kiện tài chính thị trường.

3. Rủi ro bất khả kháng và thể chế

a) Xảy ra các tình huống bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, khủng hoảng kinh tế lớn ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và khả năng triển khai nhiệm vụ;

b) Thay đổi chính sách, quy định pháp luật hoặc điều chỉnh thể chế có tác động trực tiếp đến khả năng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, bao gồm thay đổi về tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế tài chính, cơ chế hợp tác quốc tế hoặc quản lý sở hữu trí tuệ.

4. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm phát hiện, báo cáo kịp thời các yếu tố rủi ro phát sinh theo các tiêu chí tại Điều này, đồng thời đề xuất phương án xử lý phù hợp. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm đánh giá tính hợp lý, xác nhận rủi ro và quyết định phương án điều chỉnh hoặc xử lý tiếp theo theo quy định.

## Điều 44. Quy trình đánh giá việc tuân thủ và đề xuất chấp nhận rủi ro

1. Khi phát sinh rủi ro trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm:

a) Gửi báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhiệm vụ, trong đó mô tả chi tiết diễn biến, nguyên nhân và tác động của rủi ro phát sinh;

b) Chứng minh việc đã tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, quy trình chuyên môn, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ và các biện pháp quản trị rủi ro đã được phê duyệt;

c) Cung cấp các tài liệu kèm theo như: biên bản họp nhóm nghiên cứu, nhật ký thực nghiệm, báo cáo tiến độ, hồ sơ kỹ thuật hoặc các tài liệu liên quan khác phục vụ đánh giá khách quan.

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm thành lập Hội đồng đánh giá rủi ro độc lập trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của tổ chức chủ trì. Hội đồng gồm các thành viên sau:

a) Chuyên gia có trình độ cao, am hiểu về lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thị trường có liên quan đến nội dung nhiệm vụ;

b) Đại diện cơ quan quản lý tài chính, pháp chế và quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Có thể mời thêm đại diện tổ chức tư vấn độc lập trong trường hợp cần thiết để đảm bảo tính khách quan.

3. Hội đồng đánh giá rủi ro có trách nhiệm:

a) Thẩm định toàn bộ hồ sơ, tài liệu do tổ chức chủ trì cung cấp; phân tích nguyên nhân, bản chất và mức độ rủi ro đã phát sinh;

b) Đánh giá mức độ tuân thủ quy định của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ, bao gồm tuân thủ hợp đồng, quy trình chuyên môn, và cơ chế báo cáo rủi ro;

c) Đề xuất một trong các phương án: Chấp nhận rủi ro và miễn trách nhiệm tài chính, hành chính đối với tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ; chấp nhận rủi ro có điều kiện (kèm theo phương án khắc phục); không chấp nhận rủi ro và kiến nghị xử lý trách nhiệm nếu có vi phạm quy định hoặc có dấu hiệu thiếu trung thực, thiếu năng lực hoặc quản lý kém.

4. Căn cứ kết luận của Hội đồng, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét, ra quyết định cuối cùng bằng văn bản về việc:

a) Chấp nhận rủi ro và miễn trách nhiệm;

b) Không chấp nhận rủi ro và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành;

c) Đề xuất kiến nghị với cấp có thẩm quyền đối với các trường hợp đặc biệt phát sinh ngoài thẩm quyền xử lý.

## Điều 45. Cơ chế bảo vệ tổ chức, cá nhân thực hiện và quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước được miễn trừ khỏi các hình thức xử lý kỷ luật, hành chính hoặc nghĩa vụ hoàn trả kinh phí trong các trường hợp sau đây:

a) Được Hội đồng đánh giá rủi ro kết luận là đã tuân thủ đầy đủ quy trình chuyên môn, quy định pháp luật và biện pháp quản trị rủi ro theo hồ sơ nhiệm vụ được phê duyệt, không có hành vi gian lận hoặc vi phạm pháp luật;

b) Có văn bản kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận rủi ro theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

2. Cá nhân thuộc cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức tài trợ, có trách nhiệm phê duyệt, giám sát hoặc đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Đã thực hiện đúng chức trách, tuân thủ đầy đủ quy trình, trình tự và thẩm quyền theo quy định pháp luật;

b) Không có dấu hiệu lạm quyền, can thiệp trái quy định vào chuyên môn, thiếu trách nhiệm hoặc hành vi làm sai lệch kết quả thẩm định, tuyển chọn, nghiệm thu.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại nếu không đồng ý với kết luận không chấp nhận rủi ro hoặc các quyết định xử lý liên quan đến trách nhiệm tài chính, hành chính, kỷ luật phát sinh từ kết quả thực hiện nhiệm vụ.

# CHƯƠNG V.

# CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

## Điều 46. Chính sách của Nhà nước thúc đẩy phát triển nghiên cứu cơ bản

1. Nghiên cứu cơ bản là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá các quy luật, nguyên lý, bản chất của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Nghiên cứu cơ bản bao gồm:

a) Nghiên cứu cơ bản thuần túy;

b) Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng;

và được thực hiện trong các lĩnh vực: khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn.

2. Mục tiêu

a) Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia;

b) Góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ nghiên cứu trẻ;

c) Nâng cao chất lượng đào tạo đại học, sau đại học;

d) Hình thành các hướng nghiên cứu cơ bản đạt trình độ khu vực và quốc tế.

3. Nguyên tắc thực hiện

a) Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu cơ bản có tính mới, tiềm năng tạo ra tri thức tiên tiến, có khả năng công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế;

b) Việc tài trợ, hỗ trợ được thực hiện công khai, minh bạch, theo cơ chế cạnh tranh và đánh giá độc lập, không phân biệt lĩnh vực khoa học;

c) Gắn kết chặt chẽ nghiên cứu cơ bản với đào tạo sau đại học, phát triển đội ngũ nghiên cứu trẻ tại các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu;

d) Khuyến khích nghiên cứu liên ngành, gắn với thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội và hoạch định chính sách.

4. Chính sách và giải pháp hỗ trợ

a) Tài trợ tài chính: Hỗ trợ toàn phần hoặc một phần kinh phí nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản theo cơ chế tài trợ sau, trên cơ sở đánh giá ngang hàng bởi hội đồng khoa học chuyên ngành;

b) Các hình thức tài trợ chủ yếu:

- Đề tài thăm dò, khám phá (ưu tiên nhà khoa học trẻ dưới 40 tuổi hoặc lần đầu đề xuất);

- Đề tài phát triển nhóm nghiên cứu dài hạn, định hướng sản phẩm khoa học đột phá;

c) Điều kiện về nhân lực và tổ chức chủ trì:

- Chủ nhiệm và thành viên có trình độ tương ứng (Tiến sỹ; Phó giáo sư; Phó giáo sư, Tiến sỹ) và công bố khoa học phù hợp chủ đề trong 05 năm gần nhất;

- Tổ chức chủ trì có cơ sở vật chất phù hợp, cam kết liêm chính, ký hợp đồng và thực hiện đúng quy định tài chính;

d) Công khai định kỳ: Danh mục các hướng nghiên cứu cơ bản ưu tiên được công bố công khai, cập nhật phù hợp với chiến lược phát triển khoa học và nhu cầu quốc gia;

đ) Ưu tiên đầu tư: Nâng cấp hạ tầng nghiên cứu chuyên sâu, xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh tại các cơ sở giáo dục đại học và viện nghiên cứu;

e) Hỗ trợ tăng cường năng lực:

- Đào tạo tiến sĩ, hậu tiến sĩ;

- Hỗ trợ nhà khoa học xuất sắc;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học;

- Hợp tác nghiên cứu quốc tế;

- Xuất bản quốc tế;

g) Xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ đánh giá nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản theo chuẩn mực quốc tế;

h) Đầu tư tổ chức nghiên cứu đạt chuẩn khu vực, quốc tế thông qua:

- Tham gia các mạng lưới nghiên cứu cơ bản quốc tế xuất sắc;

- Hình thành tổ chức theo mô hình trung tâm xuất sắc quốc tế với cơ chế đặc thù về nhân sự, tài chính.

5. Cơ chế thực hiện và đánh giá

a) Việc xét chọn, thẩm định, đánh giá nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản được thực hiện bởi hội đồng khoa học chuyên ngành thuộc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc cơ quan quản lý nhiệm vụ ở bộ, ngành theo nguyên tắc khách quan, độc lập và đúng chuyên môn;

b) Nhiệm vụ được đánh giá theo các tiêu chí: tính khoa học, tính mới, phương pháp nghiên cứu, năng lực tổ chức và cá nhân chủ trì, kết quả công bố khoa học, khả năng đóng góp cho đào tạo và ứng dụng;

c) Kết quả được công nhận thông qua công bố khoa học trên các tạp chí thuộc danh mục uy tín quốc tế (Scopus, WoS), danh mục tạp chí khoa học trong nước, sách chuyên khảo, chương sách hoặc đóng góp định hướng chính sách, phát triển khoa học xã hội. Cụ thể: đối với khoa học tự nhiên và kỹ thuật: tối thiểu 02 bài báo SCI/SCIE và 01 bài báo trong nước; đối với khoa học xã hội và nhân văn: tối thiểu 01 bài quốc tế (AHCI/SSCI/Scopus).

6. Các giải pháp tại điểm đ, e, g, h khoản 4 Điều này được thực hiện theo các quy định hiện hành.

## Điều 47. Chính sách thúc đẩy phát triển nghiên cứu ứng dụng

1. Việc xác định và lựa chọn nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với định hướng ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của quốc gia, bộ, ngành và địa phương trong từng thời kỳ;

b) Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống xã hội hoặc quản lý nhà nước;

c) Có tiềm năng ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong thời gian hợp lý, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành, lĩnh vực;

d) Ưu tiên nhiệm vụ có sự tham gia đặt hàng hoặc đồng hành của doanh nghiệp, tổ chức quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ;

đ) Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, cạnh tranh, hiệu quả và không trùng lặp với nhiệm vụ đang triển khai hoặc đã hoàn thành.

2. Cơ chế xác định và tuyển chọn nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng

a) Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng được xác định và tổ chức thực hiện theo các hình thức: đặt hàng, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp, phù hợp với tính chất của từng loại nhiệm vụ và quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo;

b) Việc tuyển chọn, xét chọn được tổ chức công khai, minh bạch, có sự tham gia của hội đồng tư vấn gồm chuyên gia độc lập, am hiểu chuyên môn phù hợp với nội dung nhiệm vụ;

c) Hình thức giao trực tiếp được áp dụng trong các trường hợp: nhiệm vụ cấp bách, đặc thù, hoặc nhiệm vụ trong khuôn khổ chương trình phối hợp, hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức ứng dụng khoa học và công nghệ theo cơ chế đặc biệt đã được phê duyệt;

d) Khuyến khích mô hình phối hợp chặt chẽ giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong đề xuất, thực hiện và khai thác kết quả của nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng.

3. Cơ chế tài chính hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí đối với các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng thuộc danh mục nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Áp dụng cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng đối với các nhiệm vụ có mục tiêu cụ thể, đầu ra rõ ràng và khả năng ứng dụng thực tiễn cao;

c) Ưu tiên phân bổ ngân sách cho các nhiệm vụ có sự đồng tài trợ từ doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức quốc tế hoặc địa phương;

d) Khuyến khích doanh nghiệp thành lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, trích lợi nhuận trước thuế hoặc các nguồn thu hợp pháp khác để đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng;

đ) Doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, bảo lãnh, và các hình thức hỗ trợ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Đánh giá kết quả và hiệu quả ứng dụng

a) Việc đánh giá nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng được thực hiện theo hai giai đoạn: đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ; đánh giá hiệu quả sau một thời gian đưa kết quả vào thực tiễn ứng dụng;

b) Nội dung đánh giá bao gồm: mức độ hoàn thành mục tiêu, chất lượng và tính ứng dụng của kết quả, hiệu quả kinh tế – xã hội – môi trường mang lại, khả năng mở rộng hoặc thương mại hóa;

c) Khuyến khích cơ chế đánh giá đa chiều với sự tham gia của tổ chức khoa học và công nghệ chủ trì, đơn vị ứng dụng (doanh nghiệp) và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;

d) Kết quả đánh giá là căn cứ để: quyết định hỗ trợ thương mại hóa và mở rộng phạm vi ứng dụng; xem xét khen thưởng thành tích xuất sắc; hoặc xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ.

## Điều 48. Chính sách của Nhà nước đối với nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

1. Hằng năm, các bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học xã hội và nhân văn nhằm:

a) Cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Phục vụ triển khai thực hiện các nghị quyết, văn kiện của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ;

c) Đáp ứng yêu cầu từ thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Ưu tiên các nhiệm vụ cấp thiết, có giá trị thực tiễn cao, mang tính dự báo và có khả năng ứng dụng vào hoạch định chính sách hoặc giải pháp can thiệp xã hội.

2. Hình thức tổ chức nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ khoa học xã hội và nhân văn được thực hiện dưới hình thức: nhiệm vụ độc lập không thuộc chương trình; nhiệm vụ thuộc các chương trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia, bộ, ngành hoặc địa phương;

b) Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ 06 tháng đến 24 tháng, căn cứ theo tính chất, quy mô và mức độ cấp thiết của từng nhiệm vụ.

3. Chương trình khoa học xã hội và nhân văn bao gồm:

a) Nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản;

b) Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng;

c) Nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội;

Trong đó, nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội cần bảo đảm tính liên ngành, gắn kết giữa khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ nhằm tăng cường tính toàn diện và hiệu quả ứng dụng.

4. Ưu tiên nội dung nghiên cứu đặc thù

a) Các nhiệm vụ tích hợp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn với khoa học công nghệ nhằm đánh giá tác động xã hội, đạo đức, văn hóa và tâm lý của công nghệ mới được ưu tiên đưa vào danh mục để xét chọn, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp;

b) Các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng hoặc nghiên cứu thử nghiệm nhằm đánh giá tính khả thi, hiệu quả, tác động thực tiễn của chính sách, mô hình hoặc giải pháp xã hội trước khi nhân rộng cũng được ưu tiên thực hiện;

c) Các nhiệm vụ nghiên cứu giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể (như: bất bình đẳng xã hội, chuyển dịch dân cư, tâm lý học cộng đồng, bảo tồn văn hóa thiểu số, tác động của biến đổi khí hậu đến nhóm dễ tổn thương…) được Nhà nước hỗ trợ kỹ thuật thông qua các hình thức: hỗ trợ tư vấn chuyên gia, phản biện độc lập, cung cấp dữ liệu nền, hướng dẫn phương pháp đánh giá tác động xã hội.

d) Đối với những dự án nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có định hướng giải quyết các vấn đề xã hội được cấp kinh phí thực hiện cho các nội dung hỗ trợ kỹ thuật.

5. Cơ chế tài chính và huy động nguồn lực

a) Các nhiệm vụ khoa học xã hội và nhân văn thuộc danh mục nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước được bảo đảm 100% kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách;

b) Khuyến khích tổ chức chủ trì huy động thêm các nguồn lực xã hội hóa, tài trợ trong nước và quốc tế để đồng hành triển khai nhiệm vụ;

c) Trường hợp nhiệm vụ có yếu tố thực nghiệm chính sách, mô hình xã hội, được phép sử dụng ngân sách để hỗ trợ triển khai thử nghiệm quy mô nhỏ tại địa phương hoặc nhóm cộng đồng mục tiêu.

## Điều 49. Chính sách của Nhà nước thúc đẩy phát triển công nghệ

1. Thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ

a) Nhà nước ưu tiên triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ nền tảng, công nghệ chiến lược quốc gia, phục vụ nhu cầu cấp thiết của xã hội, có tiềm năng phát triển và khai thác được lợi thế cạnh tranh của Việt Nam;

b) Khuyến khích thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức liên kết giữa doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học thông qua cơ chế đồng tài trợ, đồng thực hiện, đặc biệt đối với nhiệm vụ triển khai theo chuỗi giá trị, bao gồm một hoặc nhiều khâu như: nghiên cứu ứng dụng; phát triển thử nghiệm; phát triển công nghệ; kiểm thử, trình diễn công nghệ; sản xuất thử nghiệm và chuẩn bị thương mại hóa.

c) Các nhiệm vụ nêu tại điểm b khoản này được ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, hỗ trợ tiếp cận tín dụng ưu đãi và các chính sách tài chính khác theo quy định hiện hành.

2. Tăng cường tiềm lực cho các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ

a) Nhà nước tập trung đầu tư, hỗ trợ tăng cường năng lực cho các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới, công nghệ sinh học và công nghệ số;

b) Ưu tiên hỗ trợ nâng cao tiềm lực cho: các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; các cơ sở giáo dục đại học có năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup);

Thông qua hình thức hỗ trợ chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, giao nhiệm vụ tăng cường năng lực, hỗ trợ đào tạo, nâng cấp phòng thí nghiệm, trung tâm chuyển giao công nghệ, xưởng thử nghiệm;

c) Việc xem xét ưu tiên đầu tư căn cứ vào kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức trong 03 đến 05 năm gần nhất, theo các tiêu chí về: năng lực nghiên cứu và triển khai; kết quả ứng dụng và chuyển giao công nghệ; hiệu quả hợp tác với doanh nghiệp; số lượng và chất lượng sản phẩm công nghệ, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

## Điều 50. Cơ chế đặc biệt trong nghiên cứu, tiếp cận, mua bí quyết công nghệ, học hỏi và giải mã công nghệ

1. Phạm vi áp dụng

a) Quy định tại Điều này áp dụng đối với: nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước nhằm giải mã công nghệ, phát triển công nghệ chiến lược hoặc mua bí quyết công nghệ; doanh nghiệp, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động nghiên cứu, tiếp cận, làm chủ công nghệ, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

b) Trong Điều này, các khái niệm được hiểu như sau:*“Công nghệ chiến lược”* là công nghệ có tính nền tảng, xuyên ngành, khả năng ứng dụng rộng rãi, đóng vai trò quyết định trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh hoặc bảo đảm an ninh quốc gia; *“Giải mã công nghệ”* là quá trình phân tích, làm rõ nguyên lý, cấu trúc, quy trình chế tạo, vận hành, kiểm soát công nghệ, thiết bị nhằm làm chủ, nội địa hóa hoặc phát triển công nghệ tương đương.

2. Cơ chế đặc biệt đối với nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước có thể được áp dụng một hoặc nhiều cơ chế đặc biệt sau đây:

a) Được chỉ định chuyên gia trong nước và nước ngoài tham gia thực hiện nhiệm vụ, với mức chi trả trên cơ sở thỏa thuận phù hợp với hợp đồng và kết quả đầu ra, không bắt buộc thực hiện đấu thầu theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 61 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo;

b) Được mua trực tiếp công nghệ, bí quyết công nghệ, thiết bị và sản phẩm từ nước ngoài phục vụ hoạt động giải mã công nghệ, theo giá thỏa thuận với nhà cung cấp;

c) Thiết bị, vật tư sử dụng trong quá trình giải mã công nghệ được xem là vật tư tiêu hao, không hạch toán vào tài sản cố định, và được quyết toán theo cơ chế tài chính đặc thù do Bộ Tài chính hướng dẫn;

d) Được lựa chọn nhà cung cấp theo hình thức chỉ định thầu và thực hiện thanh toán trước một phần hoặc toàn bộ chi phí theo hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong trường hợp cần thiết;

đ) Được đề xuất các cơ chế đặc thù khác phù hợp với tính chất đặc biệt của nhiệm vụ, trên cơ sở thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động nghiên cứu, giải mã, tiếp cận hoặc mua bí quyết công nghệ bằng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước được áp dụng các cơ chế sau:

a) Chi phí thực hiện được tính vào: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo quy định hiện hành; Chi phí hợp lý được trừ khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định pháp luật về thuế.

b) Doanh nghiệp nhà nước khi triển khai các dự án công nghệ chiến lược được áp dụng: chỉ định chuyên gia trong nước hoặc quốc tế và chi trả theo thỏa thuận; mua bí quyết công nghệ, thiết bị, sản phẩm theo phương thức chỉ định nhà cung cấp và đàm phán giá trực tiếp; thiết bị và sản phẩm phục vụ giải mã được hạch toán như vật tư tiêu hao.

c) Doanh nghiệp được quyền: triển khai các dự án hợp tác nghiên cứu với tổ chức, cá nhân nước ngoài nhằm làm chủ công nghệ; mua lại hoặc sáp nhập phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển trong hoặc ngoài nước để sở hữu công nghệ, bí quyết công nghệ; hạch toán chi phí cần thiết khác phục vụ nghiên cứu, giải mã, tiếp cận, phát triển công nghệ tiên tiến theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

## Điều 51. Khuyến khích sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và phổ biến tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước hỗ trợ tài chính cho các hoạt động sau nhằm thúc đẩy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và phổ biến tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Phát hiện, đánh giá, công nhận, nhân rộng và áp dụng các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp hợp lý hóa sản xuất và quản lý, bao gồm trong khu vực doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, cơ sở giáo dục, tổ chức khoa học và công nghệ và đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Tổ chức các hoạt động truyền thông phổ biến tri thức về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua truyền hình, phát thanh, báo in, báo điện tử, internet, mạng xã hội, nền tảng số và các phương tiện thông tin đại chúng khác;

c) Thiết kế và triển khai các chương trình phổ biến tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho học sinh, sinh viên, người lao động, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức chính trị – xã hội, người dân vùng nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo;

d) Tổ chức các cuộc thi, giải thưởng, diễn đàn, hội thảo, triển lãm, mô hình trình diễn công nghệ nhằm khuyến khích, lan tỏa sáng kiến, ý tưởng đổi mới sáng tạo và cải tiến kỹ thuật;

đ) Xây dựng, phát triển và vận hành các nền tảng số, cơ sở dữ liệu mở phục vụ chia sẻ, phổ biến sáng kiến, giải pháp công nghệ, bài học kinh nghiệm và tri thức đổi mới sáng tạo trong cộng đồng;

e) Các hoạt động khác có mục tiêu tương tự, do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định trên cơ sở phù hợp với định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Tiêu chí và hình thức hỗ trợ

a) Các hoạt động được hỗ trợ phải đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau: có tính ứng dụng thực tiễn cao, khả năng nhân rộng và tác động tích cực đến năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế – xã hội hoặc nâng cao nhận thức cộng đồng; có nội dung mới, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; góp phần tăng cường năng lực tiếp cận, sử dụng và làm chủ công nghệ của người dân, doanh nghiệp, cộng đồng;

b) Hình thức hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được giao hoặc chương trình, kế hoạch được phê duyệt; hỗ trợ theo cơ chế đặt hàng, tài trợ hoặc khoán chi đến sản phẩm đầu ra; kết hợp nguồn lực từ xã hội hóa, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương ban hành hướng dẫn chi tiết về nội dung, điều kiện, quy trình, hồ sơ và định mức hỗ trợ đối với từng loại hình hoạt động theo quy định tại Điều này.

## Điều 52. Chính sách của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm dùng chung

a) Doanh nghiệp Việt Nam được xem xét hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí hợp lệ để đầu tư xây dựng, nâng cấp hoặc mở rộng phòng thí nghiệm dùng chung phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược.

b) Phòng thí nghiệm dùng chung phải đáp ứng các điều kiện sau: có khả năng nghiên cứu, thử nghiệm các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành; có phương án khai thác phục vụ nhiều tổ chức, doanh nghiệp khác trên cơ sở hợp tác, chia sẻ; có mô hình quản lý, vận hành, duy tu công khai, minh bạch và hiệu quả.

c) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm: đề án đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm kèm theo thuyết minh kỹ thuật, dự toán chi phí, tiến độ thực hiện; tài liệu chứng minh năng lực chuyên môn, nguồn nhân lực, thiết bị và kinh nghiệm triển khai; cam kết đồng tài trợ và các tài liệu chứng minh năng lực tài chính.

2. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp thực hiện dự án nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ mới, rủi ro cao, chưa có sản phẩm thương mại trên thị trường; tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện đối với công nghệ có tiềm năng thương mại hóa trong thời gian tối đa ba (03) năm.

c) Cơ chế hỗ trợ: cấp phát, cho vay ưu đãi hoặc tài trợ theo kết quả đầu ra; thực hiện thông qua chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, hoặc nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định.

d) Ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp: có bộ phận nghiên cứu và phát triển nội bộ; có hợp tác nghiên cứu với viện, trường hoặc tổ chức KH&CN; phát triển sản phẩm phục vụ xuất khẩu, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, năng lượng sạch, công nghiệp bán dẫn và các lĩnh vực ưu tiên khác theo quy định của Nhà nước.

3. Hợp tác công tư trong phát triển công nghệ chiến lược

a) Các dự án phát triển công nghệ chiến lược triển khai theo phương thức đối tác công tư (PPP) phải có: phương án hoàn vốn khả thi; cơ chế phân chia rủi ro rõ ràng; cam kết góp vốn từ cả Nhà nước và doanh nghiệp.

b) Phần vốn góp của Nhà nước có thể được thực hiện dưới các hình thức: góp vốn từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật; giao quyền sử dụng tài sản công như đất đai, cơ sở hạ tầng nghiên cứu; ưu đãi về thuế, tín dụng, bảo lãnh vay vốn hoặc các hình thức hỗ trợ khác theo quy định.

c) Việc thực hiện dự án PPP tuân thủ quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan.

## Điều 53. Xây dựng, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nguyên tắc chung

a) Hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy hoạch, đầu tư, nâng cấp bảo đảm đồng bộ, hiện đại, có khả năng phục vụ nhiều lĩnh vực và nhiều đối tượng.

b) Ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng nghiên cứu cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm, công nghệ chiến lược, công nghệ mới nổi và những địa bàn có điều kiện phát triển khó khăn.

c) Khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng nghiên cứu, mở rộng mô hình hạ tầng dùng chung, hạ tầng mở và hợp tác công – tư.

2. Các loại hạ tầng được ưu tiên phát triển

a) Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, liên ngành, chuyên ngành;

b) Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm thiết kế thử nghiệm, trung tâm phân tích – kiểm định;

c) Trung tâm dữ liệu khoa học, nền tảng số phục vụ nghiên cứu và đổi mới sáng tạo;

d) Hạ tầng nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức KH&CN công lập và ngoài công lập;

đ) Cơ sở nghiên cứu gắn với doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao và vùng đổi mới sáng tạo.

3. Cơ chế đầu tư và hỗ trợ

a) Nhà nước đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các hạng mục hạ tầng phục vụ nghiên cứu có tính chiến lược, dùng chung hoặc khó xã hội hóa;

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư hạ tầng nghiên cứu thông qua các hình thức: hợp tác công tư (PPP), hợp tác nghiên cứu, góp vốn, thuê – mua, hoặc thông qua Quỹ phát triển KH&CN, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các nguồn hợp pháp khác;

c) Các tổ chức đầu tư hạ tầng nghiên cứu được hưởng ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng, tiếp cận nguồn vốn và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

4. Yêu cầu đối với việc vận hành và khai thác hạ tầng nghiên cứu

a) Tổ chức quản lý hạ tầng phải xây dựng quy chế vận hành, khai thác minh bạch, bảo đảm hiệu quả sử dụng, chia sẻ dữ liệu và phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Ưu tiên cho các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp, nhóm nghiên cứu trẻ, các địa phương còn khó khăn tiếp cận sử dụng hạ tầng với chi phí ưu đãi;

c) Có cơ chế đánh giá định kỳ hiệu quả hoạt động và mức độ đóng góp của hạ tầng vào kết quả nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

5. Báo cáo, giám sát và cập nhật thông tin

a) Các tổ chức có hạ tầng nghiên cứu được đầu tư bằng ngân sách nhà nước có trách nhiệm báo cáo định kỳ việc vận hành, khai thác và hiệu quả đầu tư;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia về hạ tầng nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo để phục vụ kết nối, chia sẻ, giám sát và hoạch định chính sách.

## Điều 54. Quản lý, sử dụng và xác lập quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Xác lập quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu

a) Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm xác định rõ tỷ lệ đóng góp về tài chính, cơ sở vật chất – kỹ thuật, quyền sử dụng đất, tài sản, quyền sở hữu trí tuệ và các yếu tố liên quan trong quá trình xây dựng thuyết minh nhiệm vụ.

b) Quyền sở hữu kết quả được phân chia theo tỷ lệ đóng góp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc kết quả thuộc phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của bên thứ ba.

c) Nội dung xác định tỷ lệ sở hữu phải được thể hiện trong thuyết minh, quyết định phê duyệt nhiệm vụ và hồ sơ nghiệm thu.

2. Giao quyền quản lý, sử dụng, sở hữu kết quả nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

a) Tổ chức chủ trì được mặc nhiên giao quyền quản lý, sử dụng, sở hữu đối với phần kết quả tương ứng với phần ngân sách nhà nước cấp, không phải thực hiện thủ tục giao quyền riêng biệt và không phải hoàn trả kinh phí nhà nước đã đầu tư.

b) Quy định tại điểm a không áp dụng đối với các trường hợp sau: nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do tổ chức không thuộc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an chủ trì; tổ chức chủ trì là pháp nhân nước ngoài hoặc tổ chức có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài vượt quá 50% vốn điều lệ hoặc có trụ sở chính đặt tại nước ngoài; nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng có quy định cụ thể về việc Nhà nước giữ quyền quản lý, sử dụng kết quả nhằm phục vụ lợi ích cộng đồng hoặc yêu cầu đặc biệt khác. cơ quan chủ trì có trách nhiệm xác định, kê khai cụ thể phần kết quả thuộc sở hữu nhà nước trong biên bản nghiệm thu và hồ sơ giao quyền (nếu có).

3. Giao quyền đối với kết quả gắn với đất đai, tài sản

a) Trường hợp kết quả nghiên cứu gắn liền với tài sản hoặc quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân, Nhà nước giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả tương ứng với phần vốn ngân sách đã cấp, không cần thực hiện thủ tục giao quyền riêng và không yêu cầu bồi hoàn chi phí.

b) Tổ chức, cá nhân được giao quyền có trách nhiệm sử dụng, khai thác và phát triển kết quả đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật.

4. Cấp văn bản xác nhận quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu

a) Tổ chức chủ trì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhiệm vụ cấp văn bản xác nhận quyền sở hữu, sử dụng kết quả nhằm phục vụ: đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; thực hiện các hoạt động chuyển nhượng, góp vốn, hợp tác, thương mại hóa kết quả.

b) Hồ sơ đề nghị bao gồm: đơn đề nghị cấp văn bản xác nhận; mô tả kết quả nghiên cứu; biên bản nghiệm thu và báo cáo tài chính của nhiệm vụ; tài liệu chứng minh tỷ lệ đóng góp và quyền sở hữu tương ứng.

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm cấp văn bản xác nhận trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Theo dõi, khai thác và báo cáo việc sử dụng kết quả

a) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm theo dõi riêng từng kết quả nghiên cứu được giao quyền, không tính vào vốn nhà nước, không xác định nguyên giá, không tính khấu hao tài sản, và được toàn quyền tiếp tục đầu tư, phát triển, thương mại hóa.

b) Đối với vật mẫu, sản phẩm thử nghiệm, tổ chức chủ trì được quyền tái sử dụng, thanh lý, tiêu hủy hoặc bán theo quy định nội bộ, không phải nộp ngân sách nhà nước.

c) Hằng năm hoặc theo yêu cầu, tổ chức chủ trì có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ về tình hình khai thác, sử dụng, ứng dụng kết quả nghiên cứu.

## Điều 55. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm công bố công khai, thúc đẩy việc đưa kết quả vào sử dụng và thương mại hóa theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

2. Thực hiện quyền tự chủ trong thương mại hóa kết quả

Tổ chức chủ trì là các cơ quan, tổ chức, đơn vị nêu tại khoản 1 Điều này được quyền tự chủ, tự quyết định và tự chịu trách nhiệm trong việc thương mại hóa kết quả, cụ thể như sau:

a) Việc sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ vào mục đích cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Hợp đồng thương mại hóa phải bao gồm: thời hạn hợp tác; quyền và nghĩa vụ quản lý tài sản; đơn giá cho thuê hoặc chuyển giao; phương án phân chia lợi nhuận; và các nội dung cần thiết khác.

Trường hợp tổ chức chủ trì tự tổ chức kinh doanh dịch vụ, thì tự quyết định phương án kinh doanh theo thẩm quyền.

b) Việc quản lý, sử dụng kết quả thu được từ thương mại hóa được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

c) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động thương mại hóa, bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

d) Cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán khi thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra nội dung thương mại hóa tài sản theo quy định pháp luật.

3. Quản lý kết quả thu được từ hoạt động thương mại hóa

a) Trường hợp kết quả thu được là hiện vật, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy chế quản lý tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì.

b) Trường hợp kết quả thu được là tiền, thì được hạch toán riêng và quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Số tiền thu được từ hoạt động cho thuê, chuyển giao, kinh doanh dịch vụ hoặc liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng, kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính công và tài sản công.

5. Đối với tổ chức chủ trì không thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này, việc quản lý, sử dụng và thương mại hóa tài sản được thực hiện theo quy định pháp luật áp dụng đối với loại hình tổ chức đó.

6. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm chủ động tổ chức khai thác, sử dụng tài sản hình thành từ nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước; tiếp tục đầu tư, phát triển và thương mại hóa nhằm bảo đảm hiệu quả và gia tăng giá trị ứng dụng.

7. Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản nhằm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa thất thoát, lãng phí và hành vi vi phạm.

## Điều 56. Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp thông qua Phiếu hỗ trợ công nghệ

1. Nguyên tắc chung

a) Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp cận, ứng dụng và làm chủ công nghệ tiên tiến, giải pháp kỹ thuật, sản phẩm đổi mới sáng tạo trong nước thông qua cơ chế Phiếu hỗ trợ công nghệ.

b) Việc triển khai cơ chế Phiếu hỗ trợ công nghệ được thực hiện từ nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ, thông qua Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương và các quỹ có liên quan theo quy định của pháp luật.

c) Cơ chế hỗ trợ phải bảo đảm công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và phù hợp với chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Phiếu hỗ trợ công nghệ là công cụ hỗ trợ tài chính có giá trị thanh toán toàn phần hoặc một phần chi phí để doanh nghiệp thực hiện một hoặc nhiều nội dung sau:

- Mua, thuê hoặc sử dụng thử các phần mềm, công nghệ, giải pháp kỹ thuật do tổ chức, cá nhân trong nước cung cấp;

- Sử dụng các dịch vụ thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, đánh giá công nghệ;

- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và các dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo khác.

b) Các loại hình Phiếu hỗ trợ công nghệ, giá trị cụ thể và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho từng loại hình được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và công bố công khai hàng năm.

3. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Đối tượng được cấp Phiếu hỗ trợ công nghệ bao gồm các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa, đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có dự án hoặc kế hoạch cụ thể về ứng dụng công nghệ, đổi mới sản phẩm, quy trình, mô hình kinh doanh hoặc nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh;

b) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ từ các tổ chức, cá nhân trong nước đã được đăng ký, công bố trên nền tảng thông tin chính thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý;

c) Cam kết thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, đánh giá hiệu quả sau khi sử dụng Phiếu hỗ trợ công nghệ.

4. Quy trình đăng ký, thẩm định, cấp và thanh toán Phiếu hỗ trợ công nghệ

a) Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm xây dựng và công bố công khai quy trình tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, phê duyệt, cấp phát Phiếu hỗ trợ công nghệ công nghệ theo nguyên tắc đơn giản hóa thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ số và rút ngắn thời gian xử lý.

b) Hồ sơ đăng ký hỗ trợ phải thể hiện rõ mục tiêu, nội dung hoạt động cần hỗ trợ, dự kiến kết quả đầu ra, thời hạn sử dụng Phiếu hỗ trợ công nghệ và kế hoạch đánh giá hiệu quả.

c) Việc sử dụng Phiếu hỗ trợ công nghệ phải đúng mục đích, đúng đối tượng và bảo đảm hiệu quả. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương có quyền đình chỉ hoặc thu hồi Phiếu hỗ trợ công nghệ trong trường hợp phát hiện vi phạm quy định.

5. Tổ chức giám sát và đánh giá

Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương tổ chức giám sát định kỳ và đánh giá đối với các hoạt động sử dụng Phiếu hỗ trợ công nghệ.

6. Khuyến khích hợp tác công – tư

Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp lớn, tổ chức tài chính, các quỹ đầu tư mạo hiểm và các tổ chức trung gian khác tham gia đồng tài trợ hoặc phối hợp triển khai cơ chế phiếu hỗ trợ công nghệ nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

# CHƯƠNG VII. HOẠT ĐỘNG HỘI NHẬP, HỢP TÁC QUỐC TẾ

## Điều 57. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức hợp tác song phương, đa phương, chuyển giao công nghệ

1. Phạm vi điều chỉnh

Nội dung quy định tại Điều này áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có yếu tố hợp tác quốc tế dưới các hình thức:

a) Nhiệm vụ hợp tác theo nghị định thư (tại biên bản các khóa họp Ủy ban liên chính phủ, Ủy ban hỗn hợp về KH, CN&ĐMST với nước ngoài);

b) Nhiệm vụ hợp tác song phương, đa phương giữa Việt Nam và đối tác nước ngoài;

c) Nhiệm vụ chuyển giao công nghệ từ tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Phù hợp với chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và định hướng hợp tác quốc tế của Nhà nước;

b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia, giữ gìn an ninh quốc gia, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo mật thông tin khoa học, công nghệ;

c) Ưu tiên nhiệm vụ gắn với nhu cầu đổi mới công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, nâng cao năng lực nội sinh về công nghệ và quản trị đổi mới sáng tạo.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cho loại hình nhiệm vụ này được thực hiện thảo quy định đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông thường.

4. Tổ chức triển khai

a) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nội dung hợp tác trong khuôn khổ chương trình quốc gia, thỏa thuận quốc tế hoặc theo đề xuất hợp tác;

b) Nhiệm vụ có thể thực hiện theo hình thức đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp hoặc phối hợp triển khai với đối tác nước ngoài;

c) Kinh phí thực hiện có thể gồm ngân sách nhà nước, vốn đối ứng từ doanh nghiệp Việt Nam và nguồn tài trợ từ đối tác nước ngoài;

d) Cơ chế tài chính, sở hữu, chuyển giao kết quả nghiên cứu thực hiện theo thỏa thuận hợp tác và các quy định hiện hành.

## Điều 58. Nhận tài trợ nước ngoài cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép tiếp nhận tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, cơ quan hợp tác song phương/đa phương phục vụ mục đích khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nguyên tắc tiếp nhận

a) Bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý viện trợ, tài trợ nước ngoài, an ninh quốc gia, sở hữu trí tuệ và an toàn công nghệ;

b) Đáp ứng đúng mục tiêu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học – công nghệ của tổ chức tiếp nhận;

c) Không được tiếp nhận nếu có điều kiện ràng buộc gây ảnh hưởng đến quyền tự chủ khoa học, chủ quyền công nghệ, hoặc có nguy cơ vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Trình tự, thủ tục tiếp nhận

a) Quy trình tiệp nhận tài trợ theo quy định hiện hành;

b) Đối với khoản tài trợ lớn, nhạy cảm về công nghệ, quốc phòng – an ninh hoặc cần được cấp phép, cơ quan chủ trì phải có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trước khi tiếp nhận.

4. Quản lý tài chính và kết quả thực hiện

a) Kinh phí tài trợ, đặt hàng nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo trong các hoạt động hợp tác quốc tế được sử dụng theo quy định của tổ chức cấp kinh phí, đồng thời bảo đảm không vi phạm pháp luật Việt Nam;

b) Kết quả thực hiện từ nhiệm vụ tài trợ được xác lập sở hữu theo thỏa thuận hợp tác hoặc theo quy định của pháp luật, được quyền khai thác, chuyển giao, thương mại hóa theo quy định tương ứng đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.

# CHƯƠNG VIII.

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

## [Điều 59. Quy định chuyển tiếp](#_ee0zhzgoa8jx)

Đối với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của Luật Khoa học và Công nghệ 2013 và Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của [Luật khoa học và công nghệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-Khoa-hoc-va-Cong-nghe-2000-21-2000-QH10-46449.aspx)

## [Điều 60. Hiệu lực thi hành](#_i426yud6ah7q)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .. tháng … năm 2025.

2. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

## [Điều 61. Hướng dẫn trách nhiệm thi hành](#_2hxuhwli75zo)

1. Bộ trưởng các Bộ Khoa học và Công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KHCN. | **TM. CHÍNH PHỦ**  |